



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 09

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HĐND TỈNH

18/04/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 53/2023/NQ-HĐND bãi bỏ khoản 1.1, mục 1, Phụ lục số 02 ban hành kèm theo quy định tại Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh; điểm d, khoản 2, Điều 1, Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh	4
18/04/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 54/2023/NQ-HĐND quy định nội dung, mức chi xét, tặng Giải thưởng khoa học và công nghệ tỉnh Sơn La	6

UBND TỈNH

03/04/2023	Quyết định của UBND tỉnh số 08/2023/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Sơn La về ban hành quy định phân cấp quản lý, khai thác công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh Sơn La	9
08/04/2023	Quyết định của UBND tỉnh số 09/2023/QĐ-UBND bãi bỏ điểm b khoản 3 Điều 3 Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp tỉnh Sơn La	10

11/04/2023	Quyết định của UBND tỉnh số 10/2023/QĐ-UBND ban hành Quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh công chức lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương thuộc các sở, ban, ngành, Chi cục thuộc sở và UBND cấp huyện; viên chức quản lý các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La	12
13/04/2023	Quyết định của UBND tỉnh số 11/2023/QĐ-UBND ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La	33

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

18/04/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 165/NQ-HĐND phê duyệt chủ trương đầu tư dự án ĐT.107C (từ xã Chiềng Khay, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La đến xã Nậm Sỏ, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu)	53
18/04/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 166/NQ-HĐND phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án xây dựng, phát triển Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La	56
18/04/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 167/NQ-HĐND về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách tỉnh (đợt 6)	59
18/04/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 168/NQ-HĐND về việc kéo dài thời gian bố trí vốn, kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2022 sang năm 2023	66
18/04/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 178/NQ-HĐND về việc bãi bỏ Nghị quyết số 177/NQ-HĐND ngày 28/02/2020 của HĐND tỉnh thông qua chủ trương đầu tư dự án Khu đô thị mới thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	71

18/04/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 180/NQ-HĐND về việc thông qua nhiệm vụ Quy hoạch chung Khu du lịch Tà Xùa và các vùng phụ cận, huyện Bắc Yên	73
18/04/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 181/NQ-HĐND về việc thông qua nhiệm vụ Quy hoạch phân khu xây dựng Khu du lịch đèo Pha (Phạ) Đin, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La	79

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 53/2023/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 18 tháng 4 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Bãi bỏ khoản 1.1, mục 1, Phụ lục số 02 ban hành kèm theo quy định tại Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh; điểm d, khoản 2, Điều 1, Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI MỘT**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí, lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí, lệ phí; Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú;

Xét Tờ trình số 16/TTr-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 473/BC-KTNS ngày 16 tháng 4 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ một phần các Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh, Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh, cụ thể:

1. Bãi bỏ khoản 1.1, mục 1, Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.

2. Bãi bỏ điểm d, khoản 2, Điều 1, Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Phụ lục số 01, Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và Đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ mười một thông qua ngày 18 tháng 4 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 5 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Tư pháp; Tài chính;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy,
- TT HĐND; UBND; UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, Đoàn thể của tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, ĐĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- TT huyện ủy, Thành ủy, HĐND; UBND huyện, TP;
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh, lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 54/2023/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 18 tháng 04 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung, mức chi xét, tặng Giải thưởng
khoa học và công nghệ tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI MỘT**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản;
Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa
đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 34/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016
của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành
văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2014/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2014 của Chính
phủ về Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước và các giải thưởng khác
về khoa học và công nghệ; Nghị định số 60/2019/NĐ-CP của Chính phủ ngày 07
tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị
định số 78/2014/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về Giải
thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước và các giải thưởng khác về khoa học
và công nghệ;*

*Xét Tờ trình số 35/TTr-UBND ngày 07 tháng 04 năm 2023 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 473/BC-KTNS ngày 16 tháng 04 năm 2023 của Ban Kinh tế -
Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định nội dung, mức chi xét, tặng Giải thưởng khoa học và công
nghệ tỉnh Sơn La, như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này Quy định nội dung, mức chi xét, tặng Giải thưởng khoa học và công nghệ tỉnh Sơn La.

Nội dung, mức chi khác không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

1.2. Đối tượng áp dụng

Các tác giả là người Việt Nam, người nước ngoài có công trình, cụm công trình khoa học công nghệ (*gọi tắt là công trình khoa học và công nghệ*) được tặng Giải thưởng khoa học và công nghệ tỉnh Sơn La.

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc tham gia tổ chức, xét, tặng Giải thưởng khoa học và công nghệ tỉnh Sơn La.

2. Nội dung, mức chi

2.1. Trả thù lao cho các thành viên Hội đồng, thư ký xét tặng giải thưởng cấp tỉnh:

- Chủ tịch Hội đồng: 1.200.000 đồng/01 công trình;
- Phó Chủ tịch Hội đồng, thành viên Hội đồng: 800.000 đồng/01 công trình;
- Thư ký Hội đồng: 240.000 đồng/01 công trình.

2.2. Mức chi thù lao cho các thành viên Hội đồng cấp cơ sở bằng 50% mức chi Hội đồng cấp tỉnh.

2.3. Mức chi thuê chuyên gia tư vấn độc lập (*chuyên gia phản biện độc lập*): Trong trường hợp cần thiết (*khi các thành viên Hội đồng có ý kiến không thống nhất trong việc xem xét lựa chọn công trình khoa học và công nghệ; hoặc cơ quan thường trực Hội đồng Giải thưởng thấy cần thiết*), cơ quan thường trực Giải thưởng khoa học và công nghệ có thể thuê chuyên gia tư vấn, đánh giá độc lập: Mức chi được tính bằng 5 lần mức chi thù lao của Chủ tịch Hội đồng.

2.4. Mức chi Giải thưởng

- Giải A: 40.000.000 đồng.
- Giải B: 30.000.000 đồng.
- Giải C: 15.000.000 đồng.
- Giải khuyến khích: 7.000.000đ.

3. Kinh phí thực hiện

Từ ngân sách nhà nước: Nguồn sự nghiệp khoa học và công nghệ.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ mười một thông qua ngày 18 tháng 04 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 5 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Khoa học và Công nghệ; Tài chính; Tư pháp;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2023/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 03 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015
của UBND tỉnh Sơn La về ban hành quy định phân cấp quản lý,
khai thác công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14
tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ
trình số 91/TTr-SNN ngày 17 tháng 3 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Sơn La về ban hành quy định phân cấp quản lý, khai thác công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 25 tháng 4 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Vụ Pháp chế, Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục kiểm tra văn bản, Bộ Tư pháp;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, Sở NN&PTNT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2023/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 08 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ điểm b khoản 3 Điều 3 Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND
ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ,
quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14
tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính
phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực
thuộc trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04
tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc
UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của
Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 07/2020/TT-BTP ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Bộ
trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Tư pháp
thuộc UBND cấp tỉnh, Phòng Tư pháp thuộc UBND cấp huyện;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 38/TTr-STP ngày 03
tháng 4 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ điểm b khoản 3 Điều 3 Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp tỉnh Sơn La.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, các phòng khối nội dung;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, NC, Duyên.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2023/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 11 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh công chức
lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương thuộc các sở, ban, ngành,
Chi cục thuộc sở và UBND cấp huyện; viên chức quản lý các đơn vị
sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và
Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14
tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của
Chính phủ quy định về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;*

*Căn cứ Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2021 của
Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số
101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng
cán bộ, công chức, viên chức;*

*Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của
Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;*

Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 259/TTr-SNV ngày 31 tháng 3 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh công chức lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương thuộc các sở, ban, ngành, chi cục thuộc sở và UBND cấp huyện; viên chức quản lý các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 và bãi bỏ các Quyết định sau:

1. Quyết định số 13/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh về việc quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý các phòng chuyên môn thuộc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh; Trưởng Đài, Phó Trưởng Đài Truyền thanh - Truyền hình các huyện, thành phố của tỉnh Sơn La;

2. Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh về việc quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng, Phó các cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở Nội vụ; Trưởng, Phó phòng Nội vụ thuộc UBND các huyện, thành phố của tỉnh Sơn La;

3. Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh về việc quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh trưởng, phó các phòng, đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc UBND huyện; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng phụ trách lĩnh vực nông nghiệp của phòng Kinh tế thuộc UBND thành phố Sơn La;

4. Quyết định số 40/2015/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh về việc Quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng, Phó các phòng, các đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc UBND các huyện, thành phố của tỉnh Sơn La;

5. Quyết định số 41/2015/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh về việc quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng, Phó các đơn vị thuộc Sở Ngoại vụ tỉnh Sơn La;

6. Quyết định số 17/2016/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2016 của UBND tỉnh về việc quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng, Phó các đơn vị thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc UBND các huyện, thành phố của tỉnh Sơn La;

7. Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2016 của UBND tỉnh về việc quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng, Phó các đơn vị trực thuộc Sở Giao thông Vận tải tỉnh Sơn La;

8. Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2016 của UBND tỉnh về việc quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh đối với Trưởng, Phó các đơn vị thuộc Sở Tài chính; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc UBND các huyện, thành phố của tỉnh Sơn La;

9. Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2016 của UBND tỉnh về việc quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng, Phó các phòng chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Tư pháp; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tư pháp thuộc UBND các huyện, thành phố của tỉnh Sơn La;

10. Quyết định số 33/2016/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2016 của UBND tỉnh về việc quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng, Phó các đơn vị thuộc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Sơn La;

11. Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2016 của UBND tỉnh về việc quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng, Phó các phòng, đơn vị thuộc Sở Thông tin và Truyền thông; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Văn hoá và Thông tin thuộc UBND các huyện, thành phố của tỉnh Sơn La;

12. Quyết định số 35/2016/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2016 của UBND tỉnh về việc quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng, Phó phòng; Trưởng, phó các đơn vị thuộc Sở Công thương tỉnh Sơn La;

13. Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2016 của UBND tỉnh về việc quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng, Phó các phòng chuyên môn thuộc Ban Dân tộc và Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Dân tộc thuộc UBND các huyện, thành phố của tỉnh Sơn La;

14. Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh về việc quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng, Phó các tổ chức, đơn vị thuộc Sở Y tế; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Y tế thuộc UBND các huyện, thành phố của tỉnh Sơn La;

15. Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2017 của UBND tỉnh về việc quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng, Phó các phòng, đơn vị trực thuộc Sở Xây dựng; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Quản lý đô thị, phòng Kinh tế và Hạ tầng thuộc UBND các huyện, thành phố của tỉnh Sơn La;

16. Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2017 của UBND tỉnh về việc quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng, Phó các phòng các tổ chức tham mưu, tổng hợp và chuyên môn, nghiệp vụ; Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng; Giám đốc, Phó giám đốc các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sơn La;

17. Quyết định số 23/2017/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2017 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý các phòng chuyên môn thuộc Đài Phát thanh và Truyền hình; Trưởng Đài, Phó Trưởng Đài Truyền thanh - Truyền hình các huyện, thành phố ban hành kèm theo Quyết định số 13/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh Sơn La;

18. Quyết định số 24/2017/QĐ-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2017 của UBND tỉnh về việc quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo thuộc UBND các huyện, thành phố của tỉnh Sơn La;

19. Quyết định số 38/2017/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh về việc quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng, Phó các đơn vị thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư;

20. Quyết định số 13/2018/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh về việc quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng, Phó đơn vị thuộc Văn phòng UBND tỉnh; Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng HĐND và UBND các huyện, thành phố;

21. Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh về việc quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh đối với Trưởng phòng, Phó trưởng phòng; Giám đốc, Phó Giám đốc đơn vị trực thuộc Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Sơn La;

22. Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2018 của UBND tỉnh về việc sửa đổi quy định ban hành kèm theo các Quyết định của UBND tỉnh quy định về điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng, Phó các cơ quan, đơn vị thuộc sở, ban, ngành; Trưởng phòng, Phó trưởng phòng, đơn vị thuộc UBND cấp huyện;

23. Quyết định số 37/2018/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh về việc quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng, Phó các đơn vị thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Trưởng, Phó phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc UBND các huyện, thành phố của tỉnh Sơn La;

24. Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2019 của UBND tỉnh về việc quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng, Phó trưởng và tương đương thuộc Thanh tra tỉnh; Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra các sở, ban, ngành; Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra huyện, thành phố của tỉnh Sơn La.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nội vụ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lãnh đạo VP, CVCK, phòng TC-HC-QT;
- Lưu: VT, NC, Hiệp(10b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Điều kiện, tiêu chuẩn chức danh công chức lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương thuộc các sở, ban, ngành, chi cục thuộc sở và UBND cấp huyện; viên chức quản lý các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La
(Kèm theo Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 11/4/2023 của UBND tỉnh Sơn La)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về điều kiện, tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trong các cơ quan hành chính trực thuộc các sở, ban, ngành, Chi cục thuộc sở và UBND cấp huyện; viên chức giữ chức vụ quản lý các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các chức danh công chức lãnh đạo, quản lý quy định tại Điều 1 Quy định này gồm:

- a) Chi Cục trưởng, Phó Chi cục trưởng thuộc các sở, ban, ngành.
- b) Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc các sở, ban, ngành.
- c) Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Chi cục.
- d) Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc UBND cấp huyện.

2. Các chức danh viên chức quản lý quy định tại Điều 1 Quy định này gồm:

- a) Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh.
- b) Giám đốc, Phó Giám đốc đơn vị sự nghiệp công lập và tương đương trực thuộc sở, ban, ngành.
- c) Trưởng, Phó các đơn vị sự nghiệp và tương đương thuộc Chi cục.
- d) Trưởng, Phó các khoa, phòng; Tổ trưởng, Tổ phó và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc sở, ban, ngành.
- đ) Trưởng, Phó các đơn vị sự nghiệp và tương đương trực thuộc UBND cấp huyện.
- e) Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, Tổ trưởng, Tổ phó và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp huyện.
- f) Trạm trưởng, Phó Trạm trưởng Trạm Y tế cấp xã.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Tiêu chuẩn trong quy định này là cơ sở để các cơ quan, đơn vị thực hiện việc quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, luân chuyển, điều động, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chức, viên chức giữ chức danh lãnh đạo, quản lý theo phân cấp quản lý công chức, viên chức của tỉnh và quy định của Nhà nước.

2. Công chức, viên chức khi được xem xét bổ nhiệm, bổ nhiệm lại các chức danh tại quy định này phải đảm bảo các tiêu chuẩn chung và tiêu chuẩn cụ thể của từng chức danh theo quy định này và các quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan.

3. Trường hợp điều động, bổ nhiệm viên chức ở đơn vị sự nghiệp công lập giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý ở các cơ quan quản lý hành chính nhà nước, thì viên chức được điều động và bổ nhiệm phải đáp ứng đủ tiêu chuẩn trong quy định này đồng thời đáp ứng đủ tiêu chuẩn của pháp luật về công chức.

4. Các trường hợp tham gia thi tuyển chức danh lãnh đạo, quản lý theo quy định của cấp có thẩm quyền phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện của từng chức danh lãnh đạo, quản lý theo quy định này và các quy định có liên quan của cơ quan có thẩm quyền.

5. Quy định về chức danh, chức vụ lãnh đạo và tương đương được thực hiện theo Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Thường vụ Tỉnh ủy về danh mục chức danh, chức vụ lãnh đạo và tương đương của hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở.

6. Công chức, viên chức bị kỷ luật thì không phân công, bổ nhiệm, giới thiệu ứng cử vào chức vụ cao hơn chức vụ khi bị kỷ luật trong khoảng thời gian như sau (*tính từ ngày ký quyết định kỷ luật*): 12 tháng đối với hình thức kỷ luật Khiển trách; 30 tháng đối với hình thức kỷ luật Cảnh cáo; 60 tháng đối với hình thức kỷ luật Cách chức.

7. Công chức, viên chức đang trong thời hạn thi hành kỷ luật mà không thuộc diện phải xem xét miễn nhiệm, cho từ chức theo Quy định số 41-QĐ/TW, ngày 03 tháng 11 năm 2021 của Bộ Chính trị thì cấp có thẩm quyền bổ nhiệm căn cứ yêu cầu nhiệm vụ, thảo luận dân chủ, đánh giá khách quan, thận trọng, kỹ lưỡng, cân nhắc nhiều mặt về phẩm chất, năng lực, uy tín; nguyên nhân, động cơ vi phạm, khuyết điểm và tính chất, mức độ ảnh hưởng, tác động, kết quả khắc phục hậu quả (nếu có),... để xem xét, cân nhắc việc bổ nhiệm lại.

8. Công chức, viên chức không được bổ nhiệm lại thì cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định việc bố trí công tác khác theo nguyên tắc không được bố trí chức vụ tương đương hoặc cao hơn.

9. Thời gian công tác để xem xét bổ nhiệm của công chức, viên chức không bao gồm thời gian thực hiện chế độ tập sự theo quy định của pháp luật.

Chương II

TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN CHUNG

Điều 4. Tiêu chuẩn chung

1. Trung thành với lợi ích của Đảng, của quốc gia, dân tộc và nhân dân; kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu, lý tưởng về độc lập dân tộc, chủ nghĩa xã hội và đường lối đổi mới của Đảng.

2. Có lập trường, quan điểm, bản lĩnh chính trị vững vàng; chấp hành nghiêm sự phân công của cơ quan, tổ chức và giữ nghiêm kỷ luật phát ngôn theo đúng nguyên tắc, quy định của Đảng.

3. Có phẩm chất đạo đức trong sáng, mẫu mực; lối sống trung thực, khiêm tốn, chân thành, giản dị; cần, kiệm, liêm chính, chí công vô tư và vì nhân dân phục vụ; bản thân không tham nhũng, quan liêu, cơ hội, vụ lợi, không tham vọng quyền lực, không háo danh; không để người thân, người quen lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để trục lợi.

4. Có tinh thần đoàn kết, quy tụ và phát huy sức mạnh tổng hợp của tập thể, cá nhân; hợp tác, trọng dụng người tài, hướng dẫn, giúp đỡ đồng chí, đồng nghiệp; quan tâm chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho công chức, viên chức, người lao động; được cán bộ, đảng viên, quần chúng nhân dân tin tưởng, tín nhiệm.

5. Tích cực đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”; kiên quyết đấu tranh chống quan liêu, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí, chủ nghĩa cá nhân, lối sống cơ hội, thực dụng, bè phái, lợi ích nhóm, nói không đi đôi với làm.

6. Tuân thủ và thực hiện nghiêm các nguyên tắc tổ chức, kỷ luật, nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình; thực hiện các quy định, quy chế, nội quy của cơ quan, đơn vị và địa phương nơi công tác; báo cáo đầy đủ, trung thực với cấp trên; cung cấp thông tin chính xác, khách quan; thực hiện việc kê khai và công khai tài sản, thu nhập theo quy định.

7. Tốt nghiệp đại học trở lên (*trừ chức danh Phó Trạm trưởng Trạm Y tế xã; Phó Hiệu trưởng trường mầm non*); có trình độ lý luận chính trị đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao.

Điều 5. Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại**1. Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm**

a) Đối với công chức thực hiện theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức. Trường hợp bổ nhiệm chức danh Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra ngoài việc áp dụng các điều kiện tiêu chuẩn tại quy định này còn phải thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành Thanh tra.

b) Đối với viên chức thực hiện theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

2. Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm lại

a) Đối với công chức lãnh đạo, quản lý thực hiện theo quy định tại Điều 50 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.

b) Đối với viên chức quản lý thực hiện theo quy định tại Điều 50 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

Chương III **TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ ĐỐI VỚI** **CÔNG CHỨC LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ**

Điều 6. Tiêu chuẩn, điều kiện chức danh Chi cục trưởng, Trưởng phòng và tương đương thuộc các sở, ban, ngành

1. Vị trí và chức trách

Chi cục trưởng, Trưởng phòng và tương đương thuộc các sở, ban, ngành (sau đây gọi chung là *Trưởng phòng*) là người đứng đầu Chi cục, phòng thuộc sở, thực hiện các nhiệm vụ tham mưu, tổng hợp; tham mưu, quản lý nhà nước về ngành, chuyên ngành hoặc làm nhiệm vụ đảm bảo, phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của sở theo sự phân công của Giám đốc sở. Trưởng phòng chịu trách nhiệm trước Giám đốc sở và trước pháp luật về mọi hoạt động của phòng theo chức năng, nhiệm vụ được phân công.

2. Năng lực

a) Nắm vững chuyên môn, nghiệp vụ; có năng lực nghiên cứu xây dựng đề án, văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực chuyên môn được giao.

b) Có năng lực quản lý và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước về ngành, lĩnh vực, chuyên ngành, hoặc nhiệm vụ được giao; thực hiện cải cách hành chính, chế độ công chức, công vụ; theo dõi việc thực hiện, thanh tra, kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật; tham mưu giải quyết các kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của tổ chức và công dân thuộc lĩnh vực được giao phụ trách.

c) Có năng lực điều hành, đoàn kết đội ngũ công chức trong cơ quan, đơn vị; phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

d) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, sử dụng được ngoại ngữ ở trình độ phù hợp theo yêu cầu công tác hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số.

3. Về trình độ và kinh nghiệm công tác

a) Có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với ngành, lĩnh vực được phân công công tác.

b) Có bằng Trung cấp Lý luận chính trị hoặc tương đương trở lên.

c) Giữ ngạch chuyên viên hoặc tương đương trở lên hoặc đủ điều kiện, tiêu chuẩn để tiếp nhận vào làm công chức theo quy định hiện hành.

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trở lên (*đối với trường hợp được điều động, bổ nhiệm từ cơ quan, tổ chức thuộc khối Đảng, đoàn thể sang khối nhà nước, nếu chưa có chứng chỉ bồi dưỡng lãnh đạo quản lý thì phải hoàn thiện sau khi bổ nhiệm*).

đ) Có thời gian giữ chức vụ Phó Trưởng phòng, Phó cơ quan, đơn vị thuộc sở, ban, ngành và tương đương từ 02 năm (đủ 24 tháng) trở lên.

Điều 7. Tiêu chuẩn, điều kiện chức danh Phó Chi cục trưởng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc các sở, ban, ngành

1. Vị trí và chức trách

Phó Chi cục trưởng là cấp phó của Chi cục trưởng, giúp Chi cục trưởng thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể do Chi cục trưởng giao; tham mưu, quản lý nhà nước về ngành, chuyên ngành hoặc làm nhiệm vụ đảm bảo, phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Chi cục theo sự phân công của Chi cục trưởng. Phó Chi cục trưởng chịu trách nhiệm trước Chi cục trưởng, tập thể lãnh đạo sở và trước pháp luật về hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc sở là cấp phó của Trưởng phòng, giúp Trưởng phòng thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể do Trưởng phòng giao. Phó Trưởng phòng chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng, tập thể lãnh đạo sở và trước pháp luật về mọi hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Năng lực

a) Nắm vững chuyên môn, nghiệp vụ; có năng lực nghiên cứu xây dựng đề án, văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực chuyên môn được giao; đề xuất kế hoạch, biện pháp công tác trong phạm vi được giao.

b) Có năng lực quản lý và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước về ngành, lĩnh vực hoặc nhiệm vụ được giao; thực hiện cải cách hành chính, chế độ công chức, công vụ; theo dõi việc thực hiện, thanh tra, kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật; tham mưu giải quyết các kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của tổ chức và công dân thuộc lĩnh vực được giao phụ trách.

c) Có năng lực điều hành, đoàn kết đội ngũ công chức trong cơ quan, đơn vị; phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

d) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, sử dụng được ngoại ngữ ở trình độ phù hợp theo yêu cầu công tác hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số.

3. Về trình độ và kinh nghiệm công tác

a) Có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với ngành, lĩnh vực được phân công công tác.

b) Có bằng Trung cấp Lý luận chính trị hoặc tương đương trở lên.

c) Giữ ngạch Chuyên viên hoặc tương đương trở lên hoặc đủ điều kiện, tiêu chuẩn để tiếp nhận vào làm công chức theo quy định hiện hành.

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trở lên *(đối với trường hợp bổ nhiệm lần đầu giữ chức vụ, nếu chưa có chứng chỉ bồi dưỡng lãnh đạo quản lý thì phải hoàn thiện trong thời gian giữ chức vụ)*.

đ) Về kinh nghiệm công tác

- Đối với chức danh Phó Chi cục trưởng: Có thời gian giữ chức Trưởng phòng chuyên môn thuộc Chi cục hoặc tương đương ít nhất 02 năm *(đủ 24 tháng)*. Trường hợp theo cơ cấu tổ chức, Chi cục không có tổ chức bộ máy bên trong thì phải có ít nhất 03 năm *(đủ 36 tháng)* kinh nghiệm trong ngành, lĩnh vực công tác.

- Đối với chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương: Có kinh nghiệm ít nhất 03 năm *(đủ 36 tháng)* trong ngành, lĩnh vực công tác.

Điều 8. Tiêu chuẩn, điều kiện chức danh Trưởng phòng và tương đương thuộc Chi cục

1. Vị trí và chức trách

Trưởng phòng và tương đương thuộc Chi cục *(sau đây gọi chung là Trưởng phòng)* là người đứng đầu một phòng, thực hiện các nhiệm vụ tham mưu, quản lý nhà nước về ngành, chuyên ngành hoặc làm nhiệm vụ đảm bảo, phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Chi cục thuộc sở. Trưởng phòng chịu trách nhiệm trước Chi cục trưởng và trước pháp luật về mọi hoạt động của phòng theo chức năng, nhiệm vụ được phân công.

2. Năng lực

a) Nắm vững chuyên môn, nghiệp vụ; có năng lực nghiên cứu xây dựng đề án, văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực chuyên môn được giao; đề xuất kế hoạch, biện pháp công tác trong phạm vi được giao.

b) Có năng lực quản lý và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước về ngành, lĩnh vực, chuyên ngành, hoặc nhiệm vụ được giao; thực hiện cải cách hành chính, chế độ công chức, công vụ; theo dõi việc thực hiện, thanh tra, kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật; tham mưu giải quyết các kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của tổ chức và công dân thuộc lĩnh vực được giao phụ trách.

c) Có năng lực điều hành, đoàn kết đội ngũ công chức trong phòng và phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

d) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, sử dụng được ngoại ngữ ở trình độ phù hợp theo yêu cầu công tác hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số.

3. Về trình độ và kinh nghiệm công tác

a) Có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với ngành, lĩnh vực được phân công công tác.

b) Có bằng Trung cấp Lý luận chính trị hoặc tương đương trở lên.

c) Giữ ngạch Chuyên viên hoặc tương đương trở lên hoặc đủ điều kiện, tiêu chuẩn để tiếp nhận vào làm công chức theo quy định hiện hành.

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trở lên *(đối với trường hợp bổ nhiệm lần đầu giữ chức vụ, nếu chưa có chứng chỉ bồi dưỡng lãnh đạo quản lý thì phải hoàn thiện trong thời gian giữ chức vụ)*.

đ) Có ít nhất 02 năm *(đủ 24 tháng)* kinh nghiệm trong ngành, lĩnh vực công tác.

Điều 9. Tiêu chuẩn, điều kiện chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Chi cục

1. Vị trí và chức trách

Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Chi cục *(sau đây gọi chung là Phó trưởng phòng)* là cấp phó của Trưởng phòng, giúp Trưởng phòng thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể do Trưởng phòng giao. Phó Trưởng phòng chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng và trước pháp luật về mọi hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Năng lực

a) Nắm vững chuyên môn, nghiệp vụ; có năng lực nghiên cứu xây dựng đề án, văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực chuyên môn được giao; đề xuất kế hoạch, biện pháp công tác trong phạm vi được giao.

b) Có năng lực quản lý và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước về ngành, lĩnh vực, chuyên ngành, hoặc nhiệm vụ được giao; thực hiện cải cách hành chính, chế độ công chức, công vụ; theo dõi việc thực hiện, thanh tra, kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật; tham mưu giải quyết các kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của tổ chức và công dân thuộc lĩnh vực được giao phụ trách.

c) Có năng lực điều hành, đoàn kết đội ngũ công chức trong phòng và phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

d) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, sử dụng được ngoại ngữ ở trình độ phù hợp theo yêu cầu công tác hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số.

3. Về trình độ và kinh nghiệm công tác

a) Có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với ngành, lĩnh vực được phân công công tác.

b) Có trình độ sơ cấp Lý luận chính trị trở lên *(đối với trường hợp bổ nhiệm lần đầu giữ chức vụ, nếu chưa có trình độ lý luận chính trị thì phải hoàn thiện trong thời gian giữ chức vụ)*.

c) Giữ ngạch chuyên viên hoặc tương đương trở lên hoặc đủ điều kiện, tiêu chuẩn để tiếp nhận vào làm công chức theo quy định hiện hành.

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trở lên (*đối với trường hợp bổ nhiệm lần đầu giữ chức vụ, nếu chưa có chứng chỉ bồi dưỡng lãnh đạo quản lý thì phải hoàn thiện trong thời gian giữ chức vụ*).

đ) Có ít nhất 02 năm (*đủ 24 tháng*) kinh nghiệm trong ngành, lĩnh vực công tác.

Điều 10. Tiêu chuẩn, điều kiện chức danh Trưởng phòng và tương đương thuộc UBND cấp huyện

1. Vị trí và chức trách

Trưởng phòng và tương đương thuộc UBND cấp huyện (*sau đây gọi chung là trưởng phòng*) là người đứng đầu một phòng, chịu trách nhiệm quản lý và tổ chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện và thực hiện các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch, trước UBND cấp huyện và trước pháp luật về mọi hoạt động của phòng theo chức năng, nhiệm vụ được phân công.

2. Năng lực

a) Nắm vững chuyên môn, nghiệp vụ; có năng lực nghiên cứu xây dựng đề án, văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực chuyên môn được giao; đề xuất kế hoạch, biện pháp công tác trong phạm vi được giao.

b) Có năng lực quản lý và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước về ngành, lĩnh vực, chuyên ngành, hoặc nhiệm vụ được giao; chỉ đạo thực hiện cải cách hành chính, chế độ công chức, công vụ; theo dõi việc thực hiện, thanh tra, kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật; tham mưu giải quyết các kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của tổ chức và công dân thuộc lĩnh vực được giao phụ trách.

c) Có năng lực điều hành, đoàn kết đội ngũ công chức trong phòng; phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

d) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, sử dụng được ngoại ngữ ở trình độ phù hợp theo yêu cầu công tác hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số.

3. Về trình độ và kinh nghiệm công tác

a) Có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với ngành, lĩnh vực được phân công công tác.

b) Có bằng Trung cấp Lý luận chính trị hoặc tương đương trở lên.

c) Giữ ngạch Chuyên viên hoặc tương đương trở lên hoặc đủ điều kiện, tiêu chuẩn để tiếp nhận vào làm công chức theo quy định hiện hành.

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trở lên.

đ) Có thời gian giữ chức Phó Trưởng phòng thuộc UBND cấp huyện hoặc tương đương ít nhất 02 năm (*đủ 24 tháng*).

Điều 11. Tiêu chuẩn, điều kiện chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc UBND cấp huyện**1. Vị trí và chức trách**

Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc UBND cấp huyện là cấp phó của Trưởng phòng, giúp Trưởng phòng thực hiện một số nhiệm vụ theo chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện. Chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng và trước pháp luật về mọi hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Năng lực

a) Thành thạo chuyên môn nghiệp vụ; có năng lực nghiên cứu xây dựng đề án, văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực chuyên môn được giao; đề xuất kế hoạch, biện pháp công tác trong phạm vi được phân công.

b) Có năng lực quản lý và tổ chức thực hiện chính sách và pháp luật của Nhà nước về ngành, lĩnh vực, chuyên ngành, hoặc nhiệm vụ được giao; chỉ đạo thực hiện cải cách hành chính, chế độ công chức, công vụ; theo dõi việc thực hiện, thanh tra, kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật; tham mưu giải quyết các kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của tổ chức và công dân thuộc lĩnh vực được giao phụ trách.

c) Có năng lực điều hành, đoàn kết đội ngũ công chức trong phòng; phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

d) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, sử dụng được ngoại ngữ ở trình độ phù hợp theo yêu cầu công tác hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số.

3. Về trình độ và kinh nghiệm công tác

a) Có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với ngành, lĩnh vực được phân công công tác.

b) Có bằng Trung cấp Lý luận chính trị hoặc tương đương trở lên.

c) Giữ ngạch Chuyên viên hoặc tương đương trở lên hoặc đủ điều kiện, tiêu chuẩn để tiếp nhận vào làm công chức theo quy định hiện hành.

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trở lên (*đối với trường hợp bổ nhiệm lần đầu giữ chức vụ, nếu chưa có chứng chỉ bồi dưỡng lãnh đạo quản lý thì phải hoàn thiện trong thời gian giữ chức vụ*).

đ) Có ít nhất 03 năm (*đủ 36 tháng*) kinh nghiệm trong ngành, lĩnh vực công tác.

Chương IV**TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ ĐỐI VỚI VIÊN CHỨC QUẢN LÝ****Điều 12. Tiêu chuẩn, điều kiện chức danh Trưởng phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh****1. Vị trí và chức trách**

Trưởng phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh là người đứng đầu cấp phòng, có nhiệm vụ quản lý đối với lĩnh vực, chuyên ngành được giao; chịu trách nhiệm trước Giám đốc, Phó Giám đốc đơn vị sự nghiệp và trước pháp luật về chức trách, nhiệm vụ được giao.

2. Năng lực

a) Thành thạo chuyên môn nghiệp vụ; có năng lực nghiên cứu triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về lĩnh vực chuyên môn được giao; đề xuất kế hoạch, biện pháp công tác trong phạm vi được phân công.

b) Có năng lực tổ chức, điều hành và đoàn kết viên chức, người lao động trong đơn vị; phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

c) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, ngoại ngữ ở trình độ phù hợp theo yêu cầu công tác hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số.

3. Về trình độ và kinh nghiệm công tác

a) Có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với ngành, lĩnh vực được phân công công tác.

b) Có bằng Trung cấp Lý luận chính trị hoặc tương đương trở lên.

c) Giữ chức danh nghề nghiệp hạng III và tương đương trở lên hoặc có đủ điều kiện, tiêu chuẩn tiếp nhận làm viên chức theo quy định hiện hành.

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trở lên (*đối với trường hợp bổ nhiệm lần đầu giữ chức vụ, nếu chưa có chứng chỉ bồi dưỡng lãnh đạo quản lý thì phải hoàn thiện trong thời gian giữ chức vụ*).

đ) Có thời gian giữ chức Phó Trưởng phòng thuộc đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh hoặc tương đương ít nhất 02 năm (*đủ 24 tháng*).

Điều 13. Tiêu chuẩn, điều kiện chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh

1. Vị trí và chức trách

Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh là cấp phó của Trưởng phòng, giúp Trưởng phòng thực hiện nhiệm vụ và chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng, Ban Giám đốc đơn vị và trước pháp luật về mọi hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Năng lực

a) Thành thạo chuyên môn nghiệp vụ; có năng lực triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về lĩnh vực chuyên môn được giao.

b) Có năng lực tổ chức, điều hành và đoàn kết viên chức, người lao động trong đơn vị; phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

c) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, ngoại ngữ ở trình độ phù hợp theo yêu cầu công tác hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số.

3. Về trình độ và kinh nghiệm công tác

a) Có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với ngành, lĩnh vực được phân công công tác.

b) Có bằng Trung cấp Lý luận chính trị hoặc tương đương trở lên.

c) Giữ chức danh nghề nghiệp hạng III và tương đương trở lên hoặc có đủ điều kiện, tiêu chuẩn tiếp nhận làm viên chức theo quy định hiện hành.

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trở lên (*đối với trường hợp bổ nhiệm lần đầu giữ chức vụ, nếu chưa có chứng chỉ bồi dưỡng lãnh đạo quản lý thì phải hoàn thiện trong thời gian giữ chức vụ*).

đ) Có ít nhất 02 năm (*đủ 24 tháng*) kinh nghiệm trong ngành, lĩnh vực công tác.

Điều 14. Tiêu chuẩn, điều kiện chức danh Giám đốc đơn vị sự nghiệp công lập và tương đương trực thuộc sở, ban, ngành

1. Vị trí và chức trách

Giám đốc đơn vị sự nghiệp công lập và tương đương trực thuộc sở, ban, ngành là người đứng đầu đơn vị, có nhiệm vụ quản lý đối với lĩnh vực, chuyên ngành được giao; chịu trách nhiệm trước Giám đốc sở và trước pháp luật về thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao.

2. Năng lực

a) Thành thạo chuyên môn nghiệp vụ; có năng lực nghiên cứu triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về lĩnh vực chuyên môn được giao; đề xuất kế hoạch, biện pháp công tác trong phạm vi được phân công.

b) Có năng lực tổ chức, điều hành và đoàn kết viên chức, người lao động trong đơn vị; phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

c) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, ngoại ngữ ở trình độ phù hợp theo yêu cầu công tác hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số.

3. Về trình độ và kinh nghiệm công tác

a) Có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với ngành, lĩnh vực được phân công công tác. Đối với chức danh Hiệu trưởng trường Trung học Phổ thông Chuyên phải có trình độ Thạc sĩ trở lên; Giám đốc Bệnh viện tuyến tỉnh phải có trình độ Thạc sĩ hoặc Bác sĩ Chuyên khoa cấp I trở lên.

b) Có bằng Trung cấp Lý luận chính trị hoặc tương đương trở lên.

c) Giữ chức danh nghề nghiệp hạng III hoặc tương đương trở lên hoặc có đủ điều kiện, tiêu chuẩn tiếp nhận làm viên chức theo quy định hiện hành.

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trở lên hoặc chứng chỉ quản lý trường học, chứng chỉ quản lý bệnh viện.

đ) Có thời gian giữ chức vụ cấp phó đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc sở hoặc tương đương ít nhất 02 năm (*đủ 24 tháng*).

Điều 15. Tiêu chuẩn, điều kiện chức danh Phó Giám đốc đơn vị sự nghiệp công lập và tương đương trực thuộc sở, ban, ngành tỉnh

1. Vị trí và chức trách

Phó Giám đốc đơn vị sự nghiệp công lập và tương đương trực thuộc sở, ban, ngành là cấp phó của người đứng đầu đơn vị, có trách nhiệm giúp người đứng đầu thực hiện nhiệm vụ, chịu trách nhiệm trước người đứng đầu đơn vị và trước pháp luật về mọi hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Năng lực

a) Thành thạo chuyên môn nghiệp vụ; có năng lực triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về lĩnh vực chuyên môn được giao.

b) Có năng lực tổ chức, điều hành và đoàn kết viên chức, người lao động trong đơn vị; phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

c) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, sử dụng ngoại ngữ ở trình độ phù hợp theo yêu cầu công tác hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số.

3. Về trình độ và kinh nghiệm công tác

a) Có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với ngành, lĩnh vực được phân công công tác. Đối với chức danh Phó Giám đốc Bệnh viện tuyến tỉnh phải có trình độ Thạc sĩ hoặc Bác sĩ chuyên khoa Cấp I trở lên.

b) Có bằng Trung cấp Lý luận chính trị hoặc tương đương trở lên.

c) Giữ chức danh nghề nghiệp hạng III hoặc tương đương trở lên hoặc có đủ điều kiện, tiêu chuẩn tiếp nhận làm viên chức theo quy định hiện hành.

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trở lên hoặc chứng chỉ quản lý trường học, chứng chỉ quản lý bệnh viện (*đối với trường hợp bổ nhiệm lần đầu giữ chức vụ, nếu chưa có chứng chỉ bồi dưỡng lãnh đạo quản lý thì phải hoàn thiện trong thời gian giữ chức vụ*).

đ) Có thời gian giữ chức vụ trưởng phòng thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở hoặc tương đương ít nhất 02 năm (*đủ 24 tháng*). Trường hợp theo cơ cấu tổ chức, vị trí việc làm của đơn vị không có phòng thuộc đơn vị thì phải có ít nhất 03 năm (*đủ 36 tháng*) kinh nghiệm trong ngành, lĩnh vực công tác.

Điều 16. Tiêu chuẩn, điều kiện chức danh Trưởng các đơn vị sự nghiệp và tương đương thuộc Chi cục; Trưởng các khoa, phòng, Tổ trưởng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc sở, ban, ngành

1. Có năng lực tổ chức, điều hành, đoàn kết viên chức, người lao động trong đơn vị; phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

2. Có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với ngành, lĩnh vực được phân công công tác.

3. Có trình độ Sơ cấp Lý luận chính trị trở lên.

4. Giữ chức danh nghề nghiệp hạng III hoặc tương đương trở lên hoặc có đủ điều kiện, tiêu chuẩn tiếp nhận làm viên chức theo quy định hiện hành.

5. Có thời gian giữ chức Phó Trưởng các đơn vị sự nghiệp thuộc Chi cục hoặc tương đương hoặc Phó Trưởng các khoa, phòng thuộc đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc sở hoặc tương đương ít nhất 02 năm (*đủ 24 tháng*).

Điều 17. Tiêu chuẩn, điều kiện chức danh Phó Trưởng các đơn vị sự nghiệp và tương đương thuộc Chi cục; Phó Trưởng các khoa, phòng, Tổ phó và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc sở, ban, ngành

1. Có năng lực tổ chức, điều hành, đoàn kết viên chức, người lao động trong đơn vị; phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

2. Có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với ngành, lĩnh vực được phân công công tác.

3. Có trình độ Sơ cấp Lý luận chính trị trở lên (*đối với trường hợp bổ nhiệm lần đầu giữ chức vụ, nếu chưa có trình độ lý luận chính trị thì phải hoàn thiện trong thời gian giữ chức vụ*).

4. Giữ chức danh nghề nghiệp hạng III hoặc tương đương trở lên hoặc có đủ điều kiện, tiêu chuẩn tiếp nhận làm viên chức theo quy định hiện hành.

5. Có ít nhất 02 năm (*đủ 24 tháng*) kinh nghiệm trong ngành, lĩnh vực công tác.

Điều 18. Tiêu chuẩn, điều kiện chức danh Trưởng đơn vị sự nghiệp công lập và tương đương trực thuộc UBND cấp huyện

1. Vị trí và chức trách

Trưởng đơn vị sự nghiệp công lập và tương đương trực thuộc UBND cấp huyện là người đứng đầu đơn vị, có nhiệm vụ quản lý đối với lĩnh vực, chuyên ngành được giao; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND cấp huyện và trước pháp luật về chức trách, nhiệm vụ được giao.

2. Năng lực

a) Thành thạo chuyên môn nghiệp vụ; có năng lực nghiên cứu triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về lĩnh vực chuyên môn được giao; đề xuất kế hoạch, biện pháp công tác trong phạm vi được phân công.

b) Có năng lực tổ chức, điều hành, đoàn kết viên chức, người lao động trong đơn vị; phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

c) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, ngoại ngữ ở trình độ phù hợp theo yêu cầu công tác hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số.

3. Về trình độ và kinh nghiệm công tác

a) Có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với ngành, lĩnh vực được phân công công tác.

b) Có bằng Trung cấp Lý luận chính trị hoặc tương đương trở lên.

c) Giữ chức danh nghề nghiệp hạng III hoặc tương đương trở lên hoặc có đủ điều kiện, tiêu chuẩn tiếp nhận làm viên chức theo quy định hiện hành.

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trở lên hoặc chứng chỉ quản lý trường học, chứng chỉ quản lý bệnh viện.

đ) Có thời gian giữ chức vụ cấp phó đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp huyện hoặc tương đương ít nhất 02 năm (*đủ 24 tháng*).

Điều 19. Tiêu chuẩn, điều kiện chức danh Phó Trưởng đơn vị sự nghiệp công lập và tương đương trực thuộc UBND cấp huyện

1. Vị trí và chức trách

Phó Trưởng đơn vị sự nghiệp công lập và tương đương trực thuộc UBND cấp huyện là cấp phó của người đứng đầu đơn vị, có trách nhiệm giúp người đứng đầu thực hiện nhiệm vụ và chịu trách nhiệm trước người đứng đầu và trước pháp luật về mọi hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Năng lực

a) Thành thạo chuyên môn nghiệp vụ; có năng lực triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về lĩnh vực chuyên môn được giao.

b) Có năng lực tổ chức, điều hành, đoàn kết viên chức, người lao động trong đơn vị; phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

c) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, ngoại ngữ ở trình độ phù hợp theo yêu cầu công tác hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số.

3. Về trình độ và kinh nghiệm công tác

a) Có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với ngành, lĩnh vực được phân công công tác.

b) Có bằng Trung cấp Lý luận chính trị hoặc tương đương trở lên.

c) Giữ chức danh nghề nghiệp hạng III hoặc tương đương trở lên hoặc có đủ điều kiện, tiêu chuẩn tiếp nhận làm viên chức theo quy định hiện hành.

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trở lên hoặc chứng chỉ quản lý trường học, chứng chỉ quản lý bệnh viện (*đối với trường hợp bổ nhiệm lần đầu giữ chức vụ, nếu chưa có chứng chỉ bồi dưỡng lãnh đạo quản lý thì phải hoàn thiện trong thời gian giữ chức vụ*).

đ) Có thời gian giữ chức Trưởng phòng thuộc đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp huyện hoặc tương đương ít nhất 02 năm (*đủ 24 tháng*). Trường hợp theo cơ cấu tổ chức, vị trí việc làm của đơn vị không có phòng thuộc đơn vị thì phải có ít nhất 03 năm (*đủ 36 tháng*) kinh nghiệm trong ngành, lĩnh vực công tác.

Điều 20. Tiêu chuẩn, điều kiện chức danh Trưởng phòng, Tổ trưởng và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp huyện

1. Có năng lực tổ chức, điều hành, đoàn kết viên chức, người lao động trong đơn vị; phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

2. Có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với ngành, lĩnh vực được phân công công tác.

3. Có trình độ Sơ cấp Lý luận chính trị trở lên.

4. Giữ chức danh nghề nghiệp hạng III hoặc tương đương trở lên hoặc có đủ điều kiện, tiêu chuẩn tiếp nhận làm viên chức theo quy định hiện hành.

5. Có thời gian giữ chức Phó Trưởng phòng, Tổ phó hoặc tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp huyện và tương đương ít nhất 02 năm (*đủ 24 tháng*).

Điều 21. Tiêu chuẩn, điều kiện chức danh Phó Trưởng phòng, Tổ phó và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp huyện

1. Có năng lực tổ chức, điều hành và đoàn kết viên chức, người lao động trong đơn vị; phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

2. Có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với ngành, lĩnh vực được phân công công tác.

3. Có trình độ Sơ cấp Lý luận chính trị trở lên (*đối với trường hợp bổ nhiệm lần đầu giữ chức vụ, nếu chưa có trình độ lý luận chính trị thì phải hoàn thiện trong thời gian giữ chức vụ*).

4. Giữ chức danh nghề nghiệp hạng III hoặc tương đương trở lên hoặc có đủ điều kiện, tiêu chuẩn tiếp nhận làm viên chức theo quy định hiện hành.

5. Có ít nhất 02 năm (*đủ 24 tháng*) kinh nghiệm trong ngành, lĩnh vực công tác.

Điều 22. Tiêu chuẩn, điều kiện chức danh Trạm trưởng, Phó Trạm trưởng Trạm Y tế cấp xã

1. Có năng lực tổ chức, điều hành, đoàn kết viên chức, người lao động trong đơn vị; phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

2. Có trình độ chuyên môn Đại học Y, Dược trở lên đối với chức danh Trạm trưởng; có trình độ từ trung cấp Y, Dược trở lên đối với chức danh Phó Trạm trưởng.

3. Có trình độ Sơ cấp Lý luận chính trị trở lên (*đối với bổ nhiệm lần đầu giữ chức Phó Trạm trưởng trạm y tế, nếu chưa có trình độ lý luận chính trị thì phải hoàn thiện trong thời gian giữ chức vụ*).

4. Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn hạng chức danh nghề nghiệp viên chức theo quy định.

5. Có ít nhất 02 năm (*đủ 24 tháng*) kinh nghiệm trong ngành, lĩnh vực công tác.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Điều khoản chuyển tiếp

Trường hợp công chức, viên chức đã được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý trước khi Quy định này có hiệu lực thi hành, nếu chưa đủ tiêu chuẩn về trình độ Lý luận chính trị, chưa có Chứng chỉ bồi dưỡng lãnh đạo quản lý cấp phòng thì chậm nhất đến ngày 01 tháng 5 năm 2024 phải hoàn thiện theo quy định.

Điều 24. Trách nhiệm thi hành

1. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai, thực hiện Quy định này.

2. Sở Nội vụ có trách nhiệm giúp Chủ tịch UBND tỉnh theo dõi, kiểm tra các cơ quan, đơn vị thực hiện Quy định này.

3. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm rà soát Đề án xác định vị trí việc làm để trình cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh phù hợp với Quy định này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2023/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 13 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp
luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 15 tháng 11 năm 2018;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 05 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn
bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày
14 tháng 05 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp
thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ
Công an về ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước;*

*Căn cứ Công văn số 4114/BCA-ANCTNB ngày 25 tháng 11 năm 2022 của
Bộ Công an về việc hướng dẫn thực hiện một số quy định của Luật Bảo vệ bí mật
nhà nước;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 425/TTr-CAT-
ANCTNB ngày 31 tháng 3 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước
của UBND tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2023.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các Doanh nghiệp Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội và tương đương trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục An ninh chính trị nội bộ, Bộ Công an;
- Cục Pháp chế và cải cách hành chính, tư pháp, Bộ Công an;
- Cục kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- VP UBND tỉnh: CVP, PCVP, các phòng, ban, đơn vị trực thuộc;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NC, ĐH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Bảo vệ bí mật nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La
(Kèm theo Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 của UBND tỉnh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về một số nội dung liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước, bao gồm: Xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước; sao, chụp, thống kê, lưu trữ, bảo quản, vận chuyển, giao, nhận, mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ; cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước; hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước; thời hạn và gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước; điều chỉnh độ mật; giải mật; tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; quy định về biểu mẫu và sử dụng biểu mẫu trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước; trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước; khen thưởng, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước; chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với:

1. Các cơ quan thuộc UBND tỉnh bao gồm các cơ quan chuyên môn là các sở, cơ quan ngang sở, các ban trực thuộc UBND tỉnh và các cơ quan khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Sơn La.
2. UBND các huyện, thành phố và các cơ quan chuyên môn thuộc UBND các huyện, thành phố.
3. Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sơn La.
4. Doanh nghiệp Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội và tương đương trực thuộc UBND tỉnh.
5. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và các cá nhân có liên quan đến tiếp cận, quản lý, khai thác, sử dụng và bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.
6. Các đối tượng áp dụng tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều này gọi tắt là cơ quan, đơn vị, địa phương.

Điều 3. Kinh phí thực hiện công tác Bảo vệ bí mật nhà nước

Do ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước hiện hành. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán nguồn kinh phí thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước

1. Danh mục bí mật nhà nước thuộc các ngành, lĩnh vực do Thủ tướng Chính phủ ban hành được phổ biến, sao gửi theo quy định đến cơ quan, đơn vị, địa phương và các đầu mối trực thuộc có chức năng, nhiệm vụ công tác liên quan để nghiên cứu, quán triệt thực hiện và làm căn cứ xác định độ mật trong quá trình soạn thảo, ban hành, tạo ra bí mật nhà nước.

2. Thẩm quyền xác định bí mật nhà nước, độ mật bí mật nhà nước

Người đứng đầu hoặc cấp phó được ủy quyền của cơ quan, đơn vị, địa phương ban hành, phát hành tài liệu hoặc tạo ra vật chứa bí mật nhà nước có trách nhiệm xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước. Việc ủy quyền xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước phải được thể hiện trong nội quy bảo vệ bí mật nhà nước hoặc quy chế làm việc hoặc văn bản phân công công tác hằng năm của cơ quan, đơn vị, địa phương, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn ủy quyền. Cấp phó được ủy quyền phải chịu trách nhiệm trước cấp trưởng, trước pháp luật và không được ủy quyền tiếp cho người khác.

3. Trình tự xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước được thực hiện như sau:

a) Người soạn thảo, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước khi tiến hành soạn thảo, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước phải đề xuất với người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này và đảm bảo thực hiện theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

- Việc đề xuất xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước với người có thẩm quyền bằng Tờ trình, Phiếu trình duyệt, ký văn bản hoặc “Phiếu đề xuất xác định độ mật” theo Mẫu số 01a, 01b, 01c tại Phụ lục của Quy chế này.

- Việc đề xuất xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước với người có thẩm quyền bằng “Văn bản xác định độ mật đối với vật, địa điểm, lời nói, hoạt động, hình thức khác chứa bí mật nhà nước” thực hiện đảm bảo áp dụng đúng trường hợp và theo đúng quy định tại mẫu số 01 Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Trường hợp các văn bản có tính chất lặp đi lặp lại như báo cáo tháng, báo cáo định kỳ có cùng một độ mật thì người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này xác định độ mật một lần cho loại văn bản đó.

b) Tài liệu bí mật nhà nước phải: Đóng dấu chỉ độ mật (Tuyệt mật; Tối mật; Mật), đóng dấu “Bản số” (ghi rõ bản số mấy) trên tất cả các tài liệu (kể cả bản gốc được lưu tại văn thư) và đúng vị trí theo Mẫu số 19 quy định sơ đồ vị trí các dấu mật trên văn bản Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an.

c) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tiếp nhận thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước, nhưng chưa được xác định là bí mật nhà nước phải báo cáo người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này để xác định hoặc chuyển đến cơ quan, tổ chức để xác định theo thẩm quyền. Người được giao xử lý phải đề xuất người có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước theo điểm a khoản 3 Điều này. Thông tin tiếp nhận phải được bảo vệ trong quá trình tiếp nhận và xử lý.

d) Việc soạn thảo tài liệu có chứa nội dung bí mật nhà nước phải được thực hiện trên máy tính độc lập không được kết nối với mạng Internet, mạng máy tính, mạng viễn thông.

4. Dự thảo văn bản có nội dung bí mật nhà nước khi chưa được người có thẩm quyền quyết định độ mật và ký ban hành thì không đóng dấu chỉ độ mật trên dự thảo văn bản và khi gửi đi phải có văn bản yêu cầu nơi nhận có trách nhiệm bảo vệ nội dung dự thảo bảo đảm không để xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước.

5. Mẫu dấu chỉ độ mật (mẫu số 02), dấu bản số (mẫu số 08) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 5. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật gồm:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh *(khi được Chủ tịch UBND tỉnh ủy quyền bằng văn bản)*.

2. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật gồm:

a) Những người quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Người đứng đầu các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội và tương đương trực thuộc UBND tỉnh;

c) Chủ tịch UBND các huyện, thành phố;

d) Chủ tịch hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc doanh nghiệp nhà nước tỉnh Sơn La;

đ) Cấp phó được ủy quyền bằng văn bản của những người có thẩm quyền quy định tại điểm b, c, d khoản này.

3. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Mật gồm:

a) Những người quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

b) Trưởng các phòng thuộc các sở, ban, ngành và tương đương thuộc UBND tỉnh; Trưởng các phòng thuộc UBND các huyện, thành phố và tương đương.

4. Việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện như sau:

a) Việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước tiến hành tại địa điểm do người đứng đầu của cơ quan, đơn vị, địa phương quy định tại Nội quy bí mật nhà nước của cơ quan, đơn vị, địa phương.

b) Sau khi người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này cho phép (*thể hiện bút phê của người có thẩm quyền trên văn bản hoặc theo Mẫu số 02: “Phiếu đề xuất sao tài liệu bí mật nhà nước” tại Phụ lục của Quy chế này*) và phải đảm bảo quy định tại Điều 3 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ.

c) Bản sao tài liệu bí mật nhà nước

- Phải đóng dấu “Bản sao số” ở đầu trang của tài liệu, đóng dấu “Bản sao bí mật nhà nước” ở trang cuối của tài liệu theo đúng quy định tại Mẫu số 19 quy định Sơ đồ vị trí các dấu mật trên văn bản Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an.

- Trường hợp sao nhiều bản có thể thực hiện nhân bản từ văn bản bí mật nhà nước đã có chữ ký người có thẩm quyền, đóng dấu “Bản sao số”, “Bản sao bí mật nhà nước”, ghi hình thức sao, thời gian sao, số lượng bản sao, nơi nhận bản sao. Sau đó photocopy đủ số lượng đã được lãnh đạo duyệt ký sao; đóng dấu đỏ của cơ quan, tổ chức trên các bản sao; không phải đóng thêm dấu chỉ độ mật đỏ trên các bản sao. Đối với các đơn vị không có con dấu riêng thì người có thẩm quyền ký trực tiếp tại mẫu dấu “Bản sao bí mật nhà nước”.

d) Bản trích sao tài liệu bí mật nhà nước phải thực hiện theo đúng quy định Mẫu số 10 Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an.

e) Bản chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải có “Văn bản ghi nhận việc chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước” Mẫu số 13 Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an.

5. Tài liệu bí mật nhà nước được số hóa thành bản ảnh phải thực hiện chụp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều này. Bản ảnh tài liệu bí mật nhà nước khi in

ra giấy phải thực hiện theo quy định về “Sao tài liệu bí mật nhà nước” quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 6. Thống kê, lưu trữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Trong năm công tác các cơ quan, đơn vị, địa phương phải thống kê tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đã phát hành và tiếp nhận theo trình tự, thời gian, độ mật quy định tại Mẫu số 18 ban hành kèm theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an.

2. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được lưu giữ theo hồ sơ chuyên đề, đối tượng, lĩnh vực, có bảng thống kê chi tiết kèm theo, phải được bảo vệ bằng biện pháp thích hợp, bảo đảm an toàn do người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương quy định.

3. Nơi lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được xây dựng kiên cố; cửa ra, vào phải có khóa bảo vệ; trang bị phương tiện phòng, chống cháy, nổ, đột nhập, lấy cắp bí mật nhà nước và có phương án bảo vệ.

Điều 7. Vận chuyển, giao nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước do cán bộ, công chức, viên chức làm công tác liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước; giao liên, văn thư cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện. Cán bộ, công chức, viên chức làm công tác liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước chỉ vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi được lãnh đạo cơ quan, đơn vị, địa phương chỉ đạo.

2. Vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước qua dịch vụ bưu chính được thực hiện theo Quyết định số 37/2021/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về “Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước” và Thông tư số 15/2022/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Quyết định số 37/2021/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về “Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước” (*gọi tắt là dịch vụ KT1*).

3. Giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ.

Điều 8. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ

1. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở trong nước phải được người quy định tại khoản 1, 2 Điều 5 Quy chế này trực tiếp quản lý bí mật nhà nước cho phép.

2. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài phải được Chủ tịch UBND tỉnh hoặc các Phó Chủ tịch UBND tỉnh được ủy quyền cho phép và phải báo cáo Trưởng đoàn công tác.

3. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phải có văn bản xin phép người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này. Văn bản xin phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác trong nước, nước ngoài đảm bảo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Khi kết thúc nhiệm vụ phải báo cáo bằng văn bản với người có thẩm quyền tại khoản 1, khoản 2 Điều này về việc quản lý sử dụng bí mật nhà nước và nộp lại cho cơ quan, đơn vị.

5. Trong thời gian mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ, nếu phát hiện bí mật nhà nước bị lộ, bị mất, người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải báo cáo ngay với người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này để có biện pháp xử lý và khắc phục hậu quả.

Điều 9. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước

1. Người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tuyệt mật: Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật bao gồm:

- a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- b) Người đứng đầu sở, ban, ngành cấp tỉnh và tương đương;
- c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- d) Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc doanh nghiệp nhà nước tỉnh.

3. Người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Mật bao gồm:

- a) Những người quy định tại khoản 1, 2 Điều này;
- b) Người đứng đầu đơn vị cấp phòng trực thuộc sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh và tương đương;
- c) Người đứng đầu đơn vị cấp phòng trực thuộc UBND cấp huyện và tương đương.

4. Cơ quan, đơn vị, địa phương và cán bộ, công chức, viên chức được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước được đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước.

5. Việc đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản theo Mẫu số 17 ban hành kèm theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an gửi người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước nêu tại khoản 1, 2, 3 Điều này.

6. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước, người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước tại khoản 1, 2, 3 Điều này phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 10. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài được quy định như sau:

a) Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tuyệt mật;

b) Chủ tịch UBND tỉnh quyết định cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật thuộc phạm vi quản lý.

2. Việc đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản theo mẫu số 17 ban hành kèm theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an gửi người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước nêu tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước, người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước nêu tại khoản 1 Điều này phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 11. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức

1. Thẩm quyền quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước

a) Trường hợp không có yếu tố nước ngoài, người có thẩm quyền cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước theo từng mức độ mật quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 9 Quy chế này quyết định việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp;

b) Trường hợp có yếu tố nước ngoài, người có thẩm quyền cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước theo từng mức độ mật quy định tại khoản 1 Điều 10 Quy chế này quyết định việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp. Quyết định của người có thẩm quyền cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài phải được thể hiện bằng văn bản.

2. Trường hợp các cuộc họp trong nội bộ cơ quan, đơn vị, địa phương có tính chất lặp đi lặp lại như họp giao ban, họp hội ý, nội dung có cùng một độ mật thì người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều này quyết định một lần và quy định cụ thể trong nội quy bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan, đơn vị, địa phương.

3. Địa điểm, phương tiện, thiết bị sử dụng, phương án bảo vệ hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước được quy định tại Nội quy của cơ

quan, đơn vị, địa phương và đảm bảo quy định tại Điều 6 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ.

Điều 12. Thời hạn và gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước

1. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 19 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước có thể ngắn hơn nhưng phải xác định cụ thể tại tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi xác định độ mật và được đóng dấu “Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước” theo mẫu số 04 ban hành kèm theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Việc gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định tại điều 20 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và được đóng dấu “Gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước” theo mẫu số 04 ban hành kèm theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an.

Điều 13. Điều chỉnh độ mật

1. Người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 4 Quy chế này quyết định điều chỉnh độ mật của bí mật nhà nước.

2. Việc điều chỉnh độ mật thực hiện theo quy định tại điều 21 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Các loại dấu điều chỉnh độ mật thực hiện theo mẫu số 06 ban hành kèm theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an.

Điều 14. Giải mật

1. Bí mật nhà nước đương nhiên giải mật trong các trường hợp sau

a) Khi các tài liệu bí mật nhà nước hết thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước và hết thời gian gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước quy định tại Điều 19, Điều 20 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đang quản lý, lưu giữ tài liệu bí mật nhà nước đóng thành tập hồ sơ tài liệu riêng và chuyển về chế độ lưu trữ, bảo quản tài liệu thông thường;

b) Đối với các tài liệu xác định không còn thuộc danh mục bí mật nhà nước cơ quan, đơn vị xác định bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 22 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Bí mật nhà nước được giải mật toàn bộ hoặc một phần trong trường hợp cần giải mật để đáp ứng yêu cầu thực tiễn bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập, hợp tác quốc tế tiến hành giải mật theo trình tự, thủ tục theo quy định tại khoản 4, 5, 6 Điều 22 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 15. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

a) Người có thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Người đứng đầu sở, ban, ngành cấp tỉnh và tương đương.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc doanh nghiệp nhà nước tỉnh.

b) Người đang quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quyền tiêu hủy trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Các trường hợp tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. Trình tự tiến hành tiêu hủy trong từng trường hợp được quy định tại điểm c khoản 3 và khoản 4 Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 16. Quy định về biểu mẫu và sử dụng biểu mẫu trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. UBND tỉnh; các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm trang bị, tổ chức sử dụng các loại biểu mẫu đảm bảo theo đúng quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ Công an.

2. Các mẫu: Phiếu đề xuất xác định bí mật nhà nước; Phiếu đề xuất sao tài liệu bí mật nhà nước; Bản cam kết bí mật nhà nước được quy định và thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục của Quy chế này.

3. Bộ phận văn thư của các cơ quan, đơn vị, địa phương xử lý tài liệu, vật mang bí mật nhà nước có trách nhiệm quản lý và đóng các loại con dấu được trang bị sử dụng trong công tác bí mật nhà nước theo sự chỉ đạo của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương.

Chương III

TRÁCH NHIỆM, TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Công an tỉnh

- Hướng dẫn thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước; tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức bảo vệ bí mật nhà nước.

- Phòng, chống vi phạm pháp luật bảo vệ bí mật nhà nước.

- Chủ trì tham mưu kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Văn phòng UBND tỉnh

a) Phối hợp với Công an tỉnh tham mưu giúp UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh tổ chức thực hiện, chỉ đạo, điều hành công tác bảo vệ bí mật nhà nước của UBND tỉnh.

b) Phối hợp với Công an tỉnh tham mưu với Chủ tịch UBND tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo, chấn chỉnh các cơ quan, đơn vị trong thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

c) Phối hợp theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước và Quy chế này.

d) Phối hợp kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

đ) Phối hợp tham mưu, đề xuất tổ chức sơ kết, tổng kết và báo cáo kết quả thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ.

e) Phối hợp với các sở, ngành tổng hợp các kiến nghị, đề xuất về việc sửa đổi, bổ sung danh mục bí mật nhà nước theo lĩnh vực ngành và Quy chế này báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Sở Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh và cơ quan liên quan tham mưu phân công người thực hiện nhiệm vụ chuyên trách bảo vệ bí mật nhà nước của UBND tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ, để triển khai thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước giúp UBND tỉnh theo quy định. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị thực hiện công tác thi đua khen thưởng và xử lý kỷ luật vi phạm bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định.

4. Sở Tài chính

Căn cứ dự toán kinh phí do các sở, ngành lập để thẩm định nhu cầu kinh phí phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước, trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt theo quy định về phân cấp quản lý ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 18. Trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn

1. Tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý theo đúng các quy định của pháp luật có liên quan về bảo vệ bí mật nhà nước và Quy chế này.

2. Ban hành nội quy bảo vệ bí mật nhà nước trong cơ quan, đơn vị, địa phương.

3. Phân công người thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước tại văn phòng hoặc đơn vị hành chính, tổng hợp.

4. Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện và chấp hành quy định của pháp luật, quy chế về bảo vệ bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

5. Chỉ đạo xử lý và kịp thời thông tin, phối hợp với cơ quan Công an khi xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

6. Khi người được phân công quản lý bí mật nhà nước thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu, từ trần hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước phải tổ chức thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước và yêu cầu bàn giao bí mật nhà nước (*phải có biên bản bàn giao*) cho cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quản lý và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước đã quản lý (thực hiện theo Mẫu số 03 tại Phụ lục của Quy chế này).

7. Phổ biến, sao gửi các danh mục bí mật nhà nước thuộc các ngành, lĩnh vực đến các phòng, ban của cơ quan, đơn vị để nghiên cứu, quán triệt thực hiện và làm căn cứ xác định độ mật trong quá trình soạn thảo, ban hành, tạo ra bí mật nhà nước.

8. Báo cáo kết quả thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý đảm bảo thời hạn, nội dung theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ gửi về đơn vị chức năng theo kế hoạch hằng năm của tỉnh để tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

Điều 19. Khen thưởng, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước

1. Cơ quan, đơn vị, cá nhân có thành tích trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Mọi hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và Quy chế này thì tùy theo tính chất, mức độ hậu quả xảy ra sẽ bị xử lý theo quy định của cơ quan và của pháp luật.

3. Khi xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước hoặc có khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm phối hợp với cơ quan Công an, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương quy định tại điểm b, c, d, khoản 2 Điều 5 Quy chế này phải thực hiện chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý gửi đến UBND tỉnh (qua Công an tỉnh) trước ngày 16 tháng 12 hằng năm để tổng hợp gửi Bộ Công an báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Thời hạn số liệu và nội dung báo cáo được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 8 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 21. Điều khoản thi hành

1. Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày được nêu trong Quyết định ban hành của UBND tỉnh.

2. Người đứng đầu các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố thuộc tỉnh; Chủ tịch hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc doanh nghiệp nhà nước tỉnh có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này.

3. Ngoài các nội dung quy định tại Quy chế này, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm thực hiện nghiêm các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Khi những văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu trong Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì những nội dung liên quan quy định trong Quy chế này sẽ được thay đổi, áp dụng theo các văn bản mới.

5. Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu có khó khăn, vướng mắc, bất cập, các cơ quan, đơn vị, địa phương thông tin về Công an tỉnh để được hướng dẫn hoặc tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Phụ lục**CÁC BIỂU MẪU TRONG CÔNG TÁC BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC**

*(Ban hành Kèm theo Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND
ngày 13/4/2023 của UBND tỉnh Sơn La)*

Mẫu số 01a	Phiếu đề xuất độ mật (dùng cho tài liệu bí mật nhà nước thuộc thẩm quyền ban hành cấp phòng hoặc tương đương)
Mẫu số 01b	Phiếu đề xuất độ mật (dùng cho tài liệu bí mật nhà nước thuộc thẩm quyền ban hành các sở, ban, ngành hoặc tương đương)
Mẫu số 01c	Phiếu đề xuất độ mật (dùng cho tài liệu bí mật nhà nước thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh)
Mẫu số 02	Phiếu đề xuất sao tài liệu bí mật nhà nước
Mẫu số 03	Bản cam kết bí mật nhà nước

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
ĐỀ XUẤT ĐỘ MẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sơn La, ngày tháng năm

PHIẾU ĐỀ XUẤT XÁC ĐỊNH BÍ MẬT NHÀ NƯỚC(*)

Kính gửi:

*(Nêu rõ đầy đủ họ tên, chức vụ của đ/c Trưởng phòng
hoặc tương đương).*

1. Tên văn bản hoặc trích yếu nội dung văn bản:
2. Đơn vị chủ trì xây dựng văn bản:.....
3. Họ tên cán bộ soạn thảo văn bản:.....
4. Đề xuất độ mật:.....(*Mật, tuyệt mật, tối mật*)
5. Căn cứ đề xuất: điểm .. khoản....điều..Quyết định số ... ngày... tháng ... năm của Thủ tướng chính phủ ban hành danh mục BMNN trong lĩnh vực...)
6. Số lượng phát hành:bản (*tính cả bản gốc có chữ ký tươi*).
7. Nơi nhận:.....
8. Việc sao, chụp tài liệu:.....(*Được phép sao, chụp hoặc không được phép sao, chụp*)
9. Ngày.... Tháng.... năm xác định:.....(*Ngày lấy số văn bản*).

**XÁC NHẬN CỦA LÃNH ĐẠO CÓ
THẨM QUYỀN XÁC ĐỊNH ĐỘ MẬT**

**CÁN BỘ SOẠN THẢO
VĂN BẢN**

*** Chú ý:** Phiếu đề xuất xác định bí mật nhà nước của văn bản được lưu giữ cùng bản gốc tại bộ phận văn thư, lưu trữ của đơn vị phát hành tài liệu.

**TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
ĐỀ XUẤT ĐỘ MẬT****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Sơn La, ngày tháng năm

PHIẾU ĐỀ XUẤT XÁC ĐỊNH BÍ MẬT NHÀ NƯỚC(*)

Kính gửi:

*(Nêu rõ đầy đủ họ tên, chức vụ của Giám đốc sở,
ban, ngành hoặc tương đương)*

1. Tên văn bản hoặc trích yếu nội dung văn bản:
2. Đơn vị chủ trì xây dựng văn bản:.....
3. Họ tên cán bộ soạn thảo văn bản:.....
4. Đề xuất độ mật:.....(*Mật, tuyệt mật, tối mật*)
5. Căn cứ đề xuất: điểm ... khoản ... điều .. Quyết định số... ngày ... tháng ... năm của Thủ tướng chính phủ ban hành danh mục BMNN trong lĩnh vực...)
6. Số lượng phát hành:bản (*tính cả bản gốc có chữ ký tươi*).
7. Nơi nhận:.....
8. Việc sao, chụp tài liệu:.....(*Được phép sao, chụp hoặc không được phép sao, chụp*)
9. Ngày, tháng, năm xác định:.....(*Ngày lấy số văn bản*).

**XÁC NHẬN CỦA
LÃNH ĐẠO PHÒNG****CÁN BỘ SOẠN THẢO VĂN BẢN****XÁC NHẬN CỦA LÃNH ĐẠO
CÓ THẨM QUYỀN XÁC ĐỊNH ĐỘ MẬT
(*Giám đốc sở, ban, ngành hoặc tương đương*)**

*** Chú ý:** Phiếu đề xuất xác định bí mật nhà nước của văn bản được lưu giữ cùng bản gốc tại bộ phận văn thư, lưu trữ của đơn vị phát hành tài liệu.

**TÊN CƠ QUAN, ĐƠN
VỊ ĐỀ XUẤT ĐỘ MẬT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Sơn La, ngày tháng năm

**PHÊ DUYỆT CỦA
CHỦ TỊCH HOẶC PHÓ CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

PHIẾU ĐỀ XUẤT XÁC ĐỊNH BÍ MẬT NHÀ NƯỚC(*)

Kính gửi: *(đ/c phê duyệt, ban hành văn bản)*

1. Tên văn bản hoặc trích yếu nội dung văn bản:.....
2. Đơn vị chủ trì xây dựng văn bản:.....
3. Họ tên cán bộ soạn thảo văn bản:.....
4. Đề xuất độ mật:.....*(Mật, tuyệt mật, tối mật)*
5. Căn cứ đề xuất: Điểm...khoản ...điều ... Quyết định số... ngày ... tháng ... năm của Thủ tướng chính phủ ban hành danh mục BMNN trong lĩnh vực...
6. Số lượng phát hành:bản *(tính cả bản gốc có chữ ký tươi)*.
7. Nơi nhận:.....
8. Việc sao, chụp tài liệu:.....*(Được phép sao, chụp hoặc không được phép sao, chụp)*
9. Ngày, tháng, năm xác định:.....*(Ngày lấy số văn bản)*

**CÁN BỘ SOẠN THẢO VĂN BẢN Ý KIẾN LÃNH ĐẠO PHÒNG, BAN
HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG**

**Ý KIẾN LÃNH ĐẠO SỞ, BAN, NGÀNH
HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG**

*** Chú ý:** Phiếu đề xuất xác định bí mật nhà nước của văn bản được lưu giữ cùng bản gốc tại bộ phận văn thư, lưu trữ của đơn vị phát hành tài liệu.

**TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ĐỀ
XUẤT SAO TÀI LIỆU****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Sơn La, ngày tháng năm

PHIẾU ĐỀ XUẤT SAO TÀI LIỆU BÍ MẬT NHÀ NƯỚCKính gửi: *(Người có thẩm quyền cho phép sao tài liệu BMNN)*

Căn cứ vào điều 11 Luật số 29/2018/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2018 Luật bảo vệ bí mật nhà nước; Căn cứ vào điều 3 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ Quyết định về ban hành danh mục bí mật nhà nước trong lĩnh vực an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; Căn cứ vào điều 5 Quy chế bí mật nhà nước của UBND tỉnh Sơn La.

Tôi xin đề xuất với đồng chí *(nêu rõ tên, chức vụ người có thẩm quyền)* sao tài liệu mật sau:

1. Tên văn bản hoặc trích yếu nội dung văn bản:.....
2. Đơn vị ban hành văn bản:.....
3. Độ mật văn bản:.....(*Mật, tuyệt mật, tối mật*)
4. Họ và tên người đề xuất sao tài liệu:.....
5. Hình thức sao:.....(*Sao y bản chính; sao lục*)
6. Mục đích sao tài liệu:.....
7. Số lượng bản sao:.....bản
8. Nơi nhận:.....
9. Ngày, tháng, năm sao tài liệu:.....

Kính đề nghị đồng chí phê duyệt để triển khai thực hiện./.

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN**NGƯỜI ĐỀ XUẤT SAO
VĂN BẢN**

**TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
CỦA NGƯỜI CAM KẾT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Sơn La, ngày tháng năm

**BẢN CAM KẾT
BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC(*)**

Họ và tên:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Quê quán:.....

Chức vụ:.....

Đơn vị công tác:.....

Nhiệm vụ được phân công:.....

Lý do bàn giao:.....(thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước).

Tôi xin cam kết như sau:

1. Chấp hành nghiêm các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà, của Ngành và nội quy, quy định của cơ quan về công tác bảo vệ BMNN.

2. Không tự ý tiêu hủy, tiết lộ, cung cấp..... BMNN, bí mật nội bộ cơ quan mà tôi được giao quản lý, tiếp nhận, sử dụng, lưu giữ cho cá nhân, tổ chức không có trách nhiệm.

3. Bàn giao đầy đủ hồ sơ, tài liệu BMNN (có biên bản bàn giao kèm theo) mà tôi được giao quản lý, tiếp nhận, sử dụng, lưu giữ cho cơ quan quản lý.

Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật, Ngành và cơ quan về nội dung cam kết trên./.

**XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐÚNG ĐẦU
CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

NGƯỜI CAM KẾT
(Ký, ghi rõ họ tên)

***Chú ý:** Áp dụng cho các trường hợp trước khi thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 165/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 18 tháng 4 năm 2023

NGHỊ QUYẾT**Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án ĐT.107C (từ xã Chiềng Khay,
huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La đến xã Nậm Sỏ, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu)****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI MỘT***Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;**Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;**Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;**Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;**Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;**Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;**Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025; Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa XV về thông qua kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;**Xét Tờ trình số 34/TTr-UBND ngày 7 tháng 04 năm 2023 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 473/BC-KTNS ngày 16 tháng 04 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.***QUYẾT NGHỊ:****Điều 1.** Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án ĐT.107C (từ xã Chiềng Khay, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La đến xã Nậm Sỏ, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu). Cụ thể như sau:

1. Tên dự án

ĐT.107C (từ xã Chiềng Khay, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La đến xã Nậm Sỏ, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu).

2. Mục tiêu đầu tư

Đầu tư xây dựng Dự án ĐT.107C (từ xã Chiềng Khay, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La đến xã Nậm Sỏ, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu) sẽ hình thành cung đường kết nối giao thông giữa hai tỉnh Sơn La và tỉnh Lai Châu, tạo điều kiện cho giao thương hàng hóa, phát triển kinh tế, xã hội, từng bước hoàn thành mục tiêu phát triển khu du lịch Quốc gia vùng lòng hồ thủy điện Sơn La, phát triển vùng nguyên liệu cho xuất khẩu theo định hướng Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Sơn La lần thứ XV đã đặt ra, hoàn thiện các tiêu chí huyện nông thôn mới. Đồng thời tạo nên mạng lưới đường giao thông tương đối hoàn chỉnh, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội vùng.

3. Phạm vi, quy mô đầu tư

a) Phạm vi

- Điểm đầu tuyến: Bản Pó, xã Chiềng Khay.

- Điểm cuối tuyến: Bản Nà Mùn, Xã Chiềng Khay, Huyện Quỳnh Nhai (giáp ranh với xã Nậm Sỏ, tỉnh Lai Châu).

b) Quy mô đầu tư

Đầu tư Tuyến đường giao thông ĐT.107C (Chiềng Khay – Nậm Sỏ) với tổng chiều dài tuyến khoảng 22,6 km (cải tạo, nâng cấp khoảng 10,4km; mở mới khoảng 12,2km) với quy mô, cấp hạng theo tiêu chuẩn đường cấp V miền núi TCVN 4054-05 (có chôn trước).

4. Nhóm dự án: Dự án nhóm B.

5. Địa điểm thực hiện dự án: Xã Chiềng Khay, huyện Quỳnh Nhai.

6. Dự kiến tổng mức đầu tư dự án: khoảng 182.500 triệu đồng.

7. Cơ cấu nguồn vốn: Nguồn vốn ngân sách tỉnh

ĐVT: Triệu đồng

Năm	Nguồn vốn ngân sách tỉnh	Ghi chú
Năm 2024 - 2025	72.718	
Năm 2026 - 2027	109.782	
Tổng cộng:	182.500	

8. Thời gian thực hiện: Năm 2024 - 2027.

- Năm 2024: Chuẩn bị đầu tư, thực hiện dự án.

- Năm 2025 - 2026: Thực hiện dự án.

- Năm 2027: Hoàn thành và quyết toán dự án.

9. Giải pháp thực hiện

Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật về đầu tư công và các quy định của pháp luật có liên quan, đẩy nhanh tiến độ đầu tư, đảm bảo tiến độ giải ngân và thời gian thực hiện dự án; chịu trách nhiệm về nguồn vốn đầu tư và khả năng cân đối vốn, tính chính xác của thông tin số liệu dự án theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ mười một thông qua ngày 18 tháng 04 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 166/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 18 tháng 4 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án xây dựng,
phát triển Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI MỘT**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến Luật Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 2050/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 128/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch quốc gia Mộc Châu tỉnh Sơn La đến năm 2030.

Xét Tờ trình số 26/TTr-UBND ngày 31 tháng 03 năm 2023 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 473/BC-KTNS ngày 16 tháng 04 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án xây dựng phát triển Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La, cụ thể:

1. Mục tiêu dự án sau điều chỉnh

- Từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật khung của khu dịch vụ cửa ngõ thuộc Trung tâm du lịch sinh thái Mộc Châu được phê duyệt tại Quyết định 2609/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh, phù hợp với định hướng Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 *“tiếp tục thực hiện cơ cấu lại đầu tư công và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, giảm tỷ trọng vốn đầu tư công trong tổng số vốn đầu tư toàn xã hội, phát huy vai trò dẫn dắt của đầu tư công, tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư từ các khu vực kinh tế ngoài nhà nước, tạo chuyển biến rõ nét trong đột phá chiến lược về phát triển hạ tầng”* đồng thời nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất.

- Thúc đẩy, phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn nhằm thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác nhau, tạo điểm nhấn, động lực phát triển kinh tế du lịch của tỉnh và tiểu vùng Tây Bắc; Thực hiện thắng lợi một trong các khâu đột phá trong định hướng nhiệm kỳ 2020 - 2025 của Đảng bộ tỉnh Sơn La.

2. Quy mô dự án sau điều chỉnh

- Đầu tư xây dựng tuyến đường giao thông trục chính với tổng chiều dài tuyến: $L = 1.854,19$ m, quy mô mặt cắt ngang đại diện: bề rộng nền đường $B_n = 30$ m; bề rộng mặt đường $B_m = 15$ m, $B_h = 2 \times 6 = 12$ m; bề rộng giải phân cách = 3 m. Hệ thống cây xanh, điện chiếu sáng trên tuyến; cấp nước, thoát nước, nước phòng cháy, chữa cháy.

- Đầu tư xây dựng tuyến tuyến đường giao thông nội khu bổ sung có chiều dài khoảng $L = 1.085$ m, quy mô mặt cắt ngang đại diện: bề rộng nền đường khoảng $B_n = 16,5$ m; bề rộng mặt đường khoảng $B_m = 10,5$ m, $B_h = 2 \times 3 = 6$ m. Hệ thống cây xanh, điện chiếu sáng trên tuyến; cấp nước, thoát nước, nước phòng cháy, chữa cháy.

- San nền khu tái định cư diện tích khoảng 21.500 m^2 và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ (*hệ thống cấp nước, thoát nước, chiếu sáng...*).

- Đầu tư xây dựng Trung tâm nhà điều hành, quảng bá phát triển du lịch.

3. Các nội dung khác

Giữ nguyên theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ mười một thông qua ngày 18 tháng 04 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 167/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 18 tháng 4 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách tỉnh (đợt 6)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI MỘT**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ
chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 26 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc
hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công
nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP
ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ
tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số
973/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên
tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai
đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 144/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2020 của
HĐND tỉnh Sơn La về ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư
công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025;*

*Xét Tờ trình số 37/TTr-UBND ngày 07 tháng 04 năm 2023 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 473/BC-KTNS ngày 16 tháng 04 năm 2023 của Ban Kinh tế -
Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025
nguồn vốn ngân sách tỉnh, như sau:

1. Tổng vốn điều chỉnh: 107.652 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh: 34.934 triệu đồng.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất: 72.718 triệu đồng.

2. Phương án điều chỉnh

2.1. Nguồn vốn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh

(1) Điều chỉnh giảm 34.934 triệu đồng, cụ thể:

- Điều chỉnh giảm 4.852 triệu đồng kế hoạch vốn giao thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ doanh nghiệp, HTX đầu tư và nông nghiệp, nông thôn do đến nay chưa có doanh nghiệp, HTX đủ điều kiện hỗ trợ.

- Điều chỉnh giảm 7.699 triệu đồng số vốn chưa phân bổ chi tiết nguồn bổ sung cân đối.

- Điều chỉnh giảm 10.383 triệu đồng vốn đối ứng thực hiện 01 dự án ODA hết nhu cầu sử dụng vốn và số vốn chưa phân bổ chi tiết nguồn bổ sung cân đối thực hiện đối ứng các dự án ODA.

- Điều chỉnh giảm 12.000 triệu đồng kế hoạch vốn giao thực hiện nhiệm vụ quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành.

(2) Số vốn điều chỉnh 34.934 triệu đồng, thực hiện phân bổ như sau:

- Phân bổ 19.500 triệu đồng đối ứng thực hiện 03 dự án ODA đã thủ tục đầu tư theo quy định.

- Bổ sung 436 triệu đồng thực hiện đối ứng Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

- Phân bổ 14.998 triệu đồng thực hiện khởi công mới dự án Hệ thống tiêu thoát nước chống ngập úng bản Giáng, xã Chiềng Đen, thành phố Sơn La theo chủ trương đầu tư được duyệt.

2.2. Nguồn thu tiền sử dụng đất

- Điều chỉnh giảm 72.718 triệu đồng kế hoạch vốn giao của 01 dự án do đã được bổ sung vốn từ NSTW.

- Phân bổ số vốn điều chỉnh giảm 72.718 triệu đồng thực hiện khởi công mới dự án ĐT.107C (*Chiềng Khay - Nậm Sỏ*), huyện Quỳnh Nhai theo chủ trương đầu tư đã được duyệt.

(Biểu chi tiết số 01, 02 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ mười một thông qua ngày 18 tháng 04 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01
TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 167/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
		Kế hoạch được duyệt	Phương án điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư công trung hạn sau điều chỉnh	
			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
	TỔNG SỐ	6.377.849	107.652	107.652	6.377.849	
I	NGUỒN BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH	3.560.349	34.934	34.934	3.560.349	
1	Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	75.000	4.852		70.148	
2	Đối ứng các dự án ODA	168.833	10.383	19.500	177.950	
	TĐ: Chưa phân bổ thực hiện các dự án ODA	7.836	7.836		0	
3	Thực hiện dự án	3.305.934	12.000	14.998	3.308.932	
4	Đối ứng Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	2.883		436	3.319	Đảm bảo mức đối ứng 3%
5	Dự phòng chưa phân bổ	7.699	7.699		0	
II	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH	2.817.500	72.718	72.718	2.817.500	

Biểu số 02

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 167/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án		Phương án điều chỉnh					Ghi chú	
					Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 được duyệt		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh		
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh					Tổng số
	TỔNG SỐ				2.681.273	864.524	443.418	29.143	107.652	443.418	
A	NGUỒN BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH				1.898.782	352.033	113.418	26.643	34.934	113.418	
I	Điều chỉnh giảm				313.736	25.500	110.535	25.453	34.934	75.601	
I.1	Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn						75.000	20.000	4.852	70.148	
I.2	Chưa phân bổ chi tiết						7.699		7.699		
I.3	Đổi ứng dự án ODA				301.736	13.500	15.836	5.453	10.383	5.453	
1	Thúc đẩy bình đẳng giới thông qua nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất nông nghiệp và phát triển du lịch tại tỉnh Lào Cai và tỉnh Sơn La	Sở Kế hoạch và Đầu tư	3504 07/8/2017	301.736	13.500	8.000	5.453	5.453	2.547	5.453	
2	Chưa phân bổ chi tiết thực hiện các dự án ODA						7.836		7.836		
I.4	Quy hoạch				12.000	12.000	12.000		12.000		
1	Quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	302 22/02/2021	2.550	2.550	2.550	2.550		2.550		
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											
CỘNG											

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 09/Ngày 28-04-2023

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án		Phương án điều chỉnh					Ghi chú	
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 được duyệt		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	TĐ: Lũy kế vốn đã giao đến thời điểm báo cáo				
2	Lập quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành			9.450	9.450	9.450		9.450			
II	Điều chỉnh tăng			1.585.046	326.533	2.883	1.190		34.934	37.817	
II.1	Đổi ứng dự án ODA			1.570.048	311.535	-		-	19.500	19.500	
1	Dự án Thúc đẩy bình đẳng giới thông qua nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất nông nghiệp và phát triển du lịch tại tỉnh Sơn La giai đoạn 2 (GREAT 2 Sơn La)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2487 QĐ-UBND ngày 28/11/2022	250.821	14.500				9.500	9.500	
2	Dự án Phát triển Nông thôn thích ứng với thiên tai, tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	1592 QĐ-TTg ngày 23/12/2022	348.727	87.835				5.000	5.000	
3	Dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu tại thành phố Sơn La	Ban QLDA ODA tỉnh Sơn La	157 NQ-HĐND ngày 10/01/2023	970.500	209.200				5.000	5.000	
II.2	Đổi ứng thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững					2.883	1.190		436	3.319	
1	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững					2.883			436	3.319	
II.3	Thực hiện dự án			14.998	14.998				14.998	14.998	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án		Phương án điều chỉnh					Ghi chú
			TMDT		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 được duyệt		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh	
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số				
1	Dự án tiêu thoát nước chống ngập úng bản Giáng, xã Chiềng Đen, thành phố Sơn La		516 QĐ-UBND ngày 07/4/2023	14.998	14.998			14.998	14.998	
B	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH			782.491	512.491	330.000	2.500	72.718	330.000	
I	Điều chỉnh giảm			600.000	330.000	330.000	2.500	72.718	257.282	
1	Dự án Đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu, huyện Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	271 NQ-HĐND ngày 29/4/2021	600.000	330.000	330.000	2.500	72.718	257.282	
II	Điều chỉnh tăng			182.491	182.491			72.718	72.718	
1	Dự án ĐT,107C (Chiềng Khay - Nậm Sò), huyện Quỳnh Nhai			182.491	182.491			72.718	72.718	Trình phê duyệt chủ trương đồng thời tại kỳ họp

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 168/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 18 tháng 4 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về việc kéo dài thời gian bố trí vốn, kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2022 sang năm 2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI MỘT**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 26 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 36/TTr-UBND ngày 07 tháng 04 năm 2023 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 473/BC-KTNS ngày 16 tháng 04 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định kéo dài thời gian bố trí vốn sang năm 2023 đối với 02 dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương đã bố trí quá thời gian theo quy định tại Khoản 2, Điều 52, Luật Đầu tư công (*Biểu chi tiết số 01 kèm theo*).

Điều 2. Quyết định kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2022 sang năm 2023. Cụ thể:

1. Tổng số vốn cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2022 sang năm 2023: **9.759,064** triệu đồng, trong đó:

- Vốn đầu tư ngân sách tỉnh: **9.214.323** triệu đồng (*nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh*).

- Vốn đầu tư ngân sách huyện: **544.741** triệu đồng (*nguồn thu tiền sử dụng đất được phân cấp*).

2. Thời gian cho phép kéo dài thực hiện và giải ngân: Đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023.

(*Biểu chi tiết số 02 kèm theo*)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ mười một thông qua ngày 18 tháng 04 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01
QUYẾT ĐỊNH KÉO DÀI THỜI GIAN BỐ TRÍ VỐN SANG NĂM 2023 ĐỐI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số 168/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh Sơn La)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Thời gian bố trí		Lũy kế vốn giao bố trí đến hết năm 2022	Lũy kế khối lượng thực hiện đến hết năm 2022	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế thời gian bố trí vốn đến hết năm 2022				
	TỔNG SỐ				1.039.240			990.655	990.655	-	
I	Dự án cấp tỉnh				842.284			798.282	798.282	-	
*	Dự án hoàn thành				842.284			798.282	798.282		
1	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia, tỉnh Sơn La	Sở Công Thương	B	2634 30/10/2015	842.284	2016	07 năm	798.282	798.282		
II	Dự án cấp huyện				196.956			192.373	192.373	-	
*	Dự án hoàn thành				196.956			192.373	192.373	-	
1	Đường giao thông từ trung tâm huyện Sốp Cộp - Cửa khẩu Lạnh Bành (Km7 - Km31)	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	B	1087 10/5/2010	196.956	2010	12 năm	192.373	192.373		

Biểu số 02
TỔNG HỢP DANH MỤC, MỨC VỐN ĐỀ NGHỊ KÉO DÀI THỜI GIẠN THỰC HIỆN, GIẢI NGÂN SANG NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 168/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh Sơn La)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án		Lũy kế vốn giao đến hết ngày 31/01/2023	Lũy kế KLHT đến hết ngày 31/01/2023	Kế hoạch năm 2022			Số vốn đề nghị kéo dài thời gian thực hiện giải ngân sang năm 2023	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	TMDT			Kế hoạch vốn giao	Giải ngân đến ngày 31/01/2023	Kế hoạch vốn còn lại		
	TỔNG SỐ			1.098.286	242.050,090	236.973,081	24.655,866	14.896,802	9.759,064	9.759,064	
I	Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh			898.130	47.896	42.506,000	22.017	12.802,677	9.214,323	9.214,323	
*	Dự án thuộc đối tượng quy định tại khoản 2, Điều 68 Luật Đầu tư công năm 2019 và điểm c khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ			898.130	47.896	42.506,000	22.017	12.802,677	9.214,323	9.214,323	
1	Xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư Bệnh viện Đa khoa Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2737 25/10/2017	55.846	47.896	42.506,000	7.017	790,500	6.226,500	6.226,500	
2	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia, tỉnh Sơn La	Sở Công thương	2634 30/10/2015	842.284			15.000	12.012,177	2.987,823	2.987,823	
II	Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách huyện			200.156,000	194.154,090	194.467,081	2.638,866	2.094,125	544,741	544,741	
*	Dự án thuộc đối tượng quy định tại khoản 2, Điều 68 Luật Đầu tư công năm 2019 và điểm c khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ			200.156,000	194.154,090	194.467,081	2.638,866	2.094,125	544,741	544,741	
1	Đường giao thông từ trung tâm huyện Sốp Cộp - Cửa khẩu Lạnh Bành (Km 7 – Km 31)	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	1019 25/5/2010; 1087 09/6/2016	196.956,0	191.944,1	192.373,0	428,9		428,9	428,866	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án		Lũy kế vốn giao đến hết ngày 31/01/2023	Lũy kế KLHT đến hết ngày 31/01/2023	Kế hoạch năm 2022			Số vốn đề nghị kéo dài thời gian thực hiện giải ngân sang năm 2023	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	TMDT			Kế hoạch vốn giao	Giải ngân đến ngày 31/01/2023	Kế hoạch vốn còn lại		
2	Nhà văn hóa bán Cọ xã Tông Cọ	Ban QLDA ĐTXD huyện Thuận Châu	2840 15/6/2022	1.000,0	700,0	672,0	700,0	672,0	28,0	28,000	
3	Nhà văn hóa bán Lè, xã Tông Cọ	Ban QLDA ĐTXD huyện Thuận Châu	2842 15/6/2022	1.200,0	810,0	793,0	810,0	793,0	17,0	17,000	
4	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa các bản Sen To, Phế, Nà Lạn, Hinh, xã Tông Cọ	Ban QLDA ĐTXD huyện Thuận Châu	2843 15/6/2022	1.000,0	700,0	629,1	700,0	629,1	70,9	70,875	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 178/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 18 tháng 4 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc bãi bỏ Nghị quyết số 177/NQ-HĐND ngày 28/02/2020
của HĐND tỉnh thông qua chủ trương đầu tư dự án Khu đô thị mới
thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI MỘT**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

*Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính
phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở; Nghị định số
30/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số
điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ
quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở; Nghị định số
31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng
dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;*

*Xét Tờ trình số 25/TTr-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 473/BC-KTNS ngày 16 tháng 4 năm 2023 của Ban Kinh tế -
Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ Nghị quyết số 177/NQ-HĐND ngày 28 tháng 02 năm 2020
của HĐND tỉnh thông qua chủ trương đầu tư dự án Khu đô thị mới thị trấn Yên
Châu, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ mười một thông qua ngày 18 tháng 04 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Xây dựng; Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 180/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 18 tháng 4 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua nhiệm vụ Quy hoạch chung
Khu du lịch Tà Xùa và các vùng phụ cận, huyện Bắc Yên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI MỘT**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến Luật Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Xét Tờ trình số 42/TTr-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 473/BC-KTNS ngày 16 tháng 4 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Nhiệm vụ quy hoạch chung Khu du lịch Tà Xùa và các vùng phụ cận, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La (có nhiệm vụ chi tiết kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ quy hoạch, UBND tỉnh được phép điều chỉnh một số chỉ tiêu không làm thay đổi mục tiêu, tính chất, quy mô quy hoạch. Trường hợp việc điều chỉnh làm thay đổi mục tiêu, tính chất, chức năng quy hoạch, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết.

3. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ mười một thông qua ngày 18 tháng 04 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Tài chính, Xây dựng; Kế hoạch và Đầu tư; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TTHĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, ĐĐBQH và HĐND, UBND các huyện, TP;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHIỆM VỤ QUY HOẠCH CHUNG

Khu du lịch Tà Xùa và các vùng phụ cận, huyện Bắc Yên

(Kèm theo Nghị quyết số 180/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh)

1. Phạm vi nghiên cứu, quy mô lập quy hoạch

1.1. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu: Toàn bộ xã Tà Xùa; các bản: Háng Đồng, Háng Đồng C, Chổng Tra, Háng Bla xã Háng Đồng; các bản: Cáo A, Háng Cao, Trang Dua Hang xã Làng Chếu; các bản: Háng Chơ, Sòng Chổng, Xím Vàng xã Xím Vàng; các bản: Phiêng Ban, Tam Hợp (Suối Thán, Suối Ún) xã Phiêng Ban. Nghiên cứu cập nhật, kết nối đồng bộ quy hoạch các điểm du lịch tại Bản Pu Nhi xã Phiêng Ban; bản Cang Hợp xã Phiêng Ban, bản Hồng Ngài (Hang A Phủ) xã Hồng Ngài; bản Hang Chú xã Hang Chú.

1.2. Quy mô lập quy hoạch

Tổng diện tích quy hoạch Khu du lịch Tà Xùa và các vùng lân cận của huyện Bắc Yên khoảng 13.000 ha; Quy mô dân số khoảng 12.010 người.

(Trong quá trình nghiên cứu lập quy hoạch, xem xét, điều chỉnh bổ sung ranh giới, quy mô nghiên cứu lập quy hoạch phù hợp với mục tiêu phát triển theo đề xuất của các cơ quan, đơn vị có liên quan).

2. Mục tiêu

- Cụ thể hóa Quyết định số 3586/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Sơn La đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 1594/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện dọc lòng hồ sông Đà trên địa bàn tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kết luận số 94-KL/TU ngày 23 tháng 01 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Sơn La về phát triển du lịch tỉnh Sơn La đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Góp phần hoàn thiện chỉ tiêu, nhiệm vụ trọng tâm về phát triển du lịch tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Sơn La lần thứ XV, nhiệm kỳ 2020 - 2025.

- Đẩy mạnh thu hút đầu tư nhằm từng bước phát triển du lịch Tà Xùa trở thành khu du lịch cấp tỉnh giai đoạn 2021 - 2030.

- Tăng ngân sách cho địa phương, hình thành môi trường đầu tư, kinh doanh cho doanh nghiệp, tạo thêm việc làm cho người dân và chuyển đổi cơ cấu sản xuất.

- Làm cơ sở quản lý đất đai, trật tự xây dựng, thu hút dự án đầu tư xây dựng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội trong vùng.

3. Tính chất

- Là khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng gắn với khám phá, trải nghiệm cảnh quan thiên nhiên và văn hóa các cộng đồng dân tộc Mông với hệ thống sản phẩm du lịch đa dạng, độc đáo như: Du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe; Thể thao trên cạn (*dã ngoại, đạp xe, leo núi, mạo hiểm, khám phá...*); Thể thao trên không (*dù bay, trực thăng, khinh khí cầu, zipline, ...*); Du lịch sự kiện thể thao, lễ hội độc đáo...; Du lịch sinh thái nông nghiệp, du lịch sinh thái gắn với khu bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học; Du lịch cộng đồng giữ gìn và phát huy tính nguyên bản của các giá trị văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số; Du lịch thăm quan tìm hiểu di tích lịch sử, văn hóa cộng đồng dân tộc thiểu số.

- Là động lực thu hút đầu tư phát triển kinh tế gắn với bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, cảnh quan tự nhiên trong khu vực.

4. Chức năng

Các chức năng chính trong khu vực lập quy hoạch như sau:

- Khu dân cư bản làng hiện hữu, khu tái định cư.
- Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng cao cấp.
- Khu du lịch cộng đồng, du lịch trải nghiệm, sinh thái nông nghiệp, nông thôn, nông dân.
- Khu resort, bungalow, khách sạn, công trình thương mại dịch vụ.
- Khu vui chơi giải trí cao cấp, sân tập golf.
- Khu bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, đa dạng sinh học.
- Khu du lịch mạo hiểm, khám phá, trải nghiệm cảnh quan thiên nhiên.
- Khu công cộng, quảng trường, sân lễ hội, khuôn viên cây xanh.
- Khu du lịch tâm linh, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa.

(Trong quá trình nghiên cứu lập đồ án quy hoạch có thể xem xét, điều chỉnh, bổ sung tính chất, chức năng quy hoạch để đảm bảo phù hợp với thực tế phát triển).

5. Yêu cầu về điều tra đánh giá hiện trạng

- Đánh giá về điều kiện tự nhiên môi trường, hiện trạng về dân số, kinh tế xã hội, hiện trạng sử dụng đất và kiến trúc cảnh quan, hiện trạng về hạ tầng kỹ thuật, hiện trạng về nông, lâm nghiệp và các dự án, chương trình đang và đang triển khai.

- Tổng hợp các vấn đề hiện trạng, phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức của khu vực lập quy hoạch.

- Đề xuất những vấn đề cần giải quyết, các thế mạnh cần khai thác làm cơ sở hướng đến mục tiêu phát triển nhanh và bền vững.

6. Yêu cầu về quy hoạch

6.1. Yêu cầu chung

- Quy hoạch chung đảm bảo phù hợp với hiện trạng địa hình, cảnh quan thiên nhiên, môi trường, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng xây dựng hạn chế san lấp mặt bằng. Thuận lợi cho công tác quản lý quy hoạch xây dựng, tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng và phù hợp với quy hoạch cấp trên.

- Trong quá trình lập quy hoạch cần xem xét quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật đảm bảo phù hợp với tính chất, chức năng và hiện trạng xây dựng khu vực, trên cơ sở tôn trọng các quy hoạch đã được duyệt, các văn bản chỉ đạo điều hành và thực trạng cấp đất, thực trạng xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, thực trạng xây dựng các công trình kiến trúc.

6.2. Cấu trúc, định hướng phát triển không gian, quy định kiểm soát về không gian kiến trúc, cảnh quan

- Đề xuất, lựa chọn cấu trúc, định hướng phát triển không gian, nguyên tắc phát triển đối với từng khu vực và tổ chức hệ thống trung tâm; xác định các định hướng, nguyên tắc phát triển phát triển điểm dân; khu vực cư dịch vụ du lịch, nông thôn, các khu vực khác trong khu chức năng (*công nghiệp, du lịch, dịch vụ, sinh thái, bảo tồn,...*) và tổ chức hệ thống trung tâm.

- Cấu trúc phát triển cần bám sát các yếu tố hiện trạng cũng như các định hướng chính của quy hoạch cấp trên, làm tiền đề cho các đề xuất chi tiết tiếp theo.

- Khái quát các ý tưởng tổ chức không gian trên cơ sở tôn trọng địa hình tự nhiên; gắn kết không gian cây xanh, mặt nước với các khu dân cư, khu du lịch sinh thái, khu di tích văn hóa và các khu bảo tồn khác.

- Định hướng phát triển các trục không gian, hành lang phát triển làm cơ sở xác định các chỉ tiêu về mật độ dân cư, chức năng sử dụng đất. Định hướng và nguyên tắc phát triển đối với từng khu vực chức năng của khu quy hoạch, hệ thống quảng trường, khu vực cửa ngõ, công trình điểm nhấn, khu vực trọng điểm, khu vực dự kiến xây dựng công trình ngầm (nếu có) trong khu chức năng.

- Đề xuất giải pháp tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan khu vực. Trong đó đặc biệt quan tâm đến khu vực cảnh quan và các công trình di tích văn hóa, lịch sử, khu vực bảo tồn, khu vực cần giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc.

6.3. Quy hoạch sử dụng đất

- Xác định vị trí, quy mô, chỉ tiêu sử dụng đất của từng khu vực theo các giai đoạn phát triển. Tính toán và xác định ngưỡng chỉ tiêu sử dụng đất cho từng lô đất: quy mô, diện tích mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, tầng cao xây dựng... cho các lô đất xây dựng theo các khu vực (*khu xây dựng mới, khu cần chỉnh trang; khu nâng cấp hoặc di dời; khu trung tâm, khu cửa ngõ, khu thương mại - dịch vụ du lịch; khu vực cần bảo tồn, tôn tạo; khu vực cấm xây dựng...*).

- Tính toán quy mô dân số và bố trí đủ các công trình hạ tầng xã hội cho toàn khu. Cập nhật hồ sơ về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và của

huyện Bắc Yên để làm cơ sở nghiên cứu xây dựng nội dung quy hoạch sử dụng đất và tổ chức không gian phù hợp.

6.4. Quy hoạch hoạch tầng xã hội

Nghiên cứu, đề xuất quy hoạch các công trình hạ tầng xã hội phù hợp thuận lợi cho phát triển dân cư, thương mại dịch vụ, du lịch trong khu vực.

6.5. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật

Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu chức năng gồm giao thông, chuẩn bị kỹ thuật, cung cấp năng lượng, thông tin, truyền thông, cấp nước, quản lý chất thải và nghĩa trang theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 12 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP.

6.6. Thiết kế kiến trúc cảnh quan

- Yêu cầu về kiến trúc, cảnh quan: xác định các vùng kiến trúc, cảnh quan trong khu quy hoạch; đề xuất tổ chức không gian các trục, khu chức năng quan trọng (*khu trung tâm, khu vực cửa ngõ, trục không gian chính, quảng trường, không gian cây xanh, mặt nước và các khu vực, công trình điểm nhấn,...*).

- Định hướng về hình ảnh không gian kiến trúc theo tính chất, mục tiêu phát triển của từng khu vực; về hình khối, phong cách kiến trúc trong khu vực.

7. Đánh giá môi trường chiến lược

Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các quy định hiện hành.

8. Quy định quản lý theo quy hoạch chung khu chức năng

Nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.

9. Kinh tế xây dựng

Tổng hợp khối lượng, kinh phí đầu tư, phân kỳ đầu tư và danh mục các dự án ưu tiên đầu tư hoặc các dự án có tính chất tạo động lực phát triển. Tính toán suất đầu tư.

10. Kế hoạch thực hiện quy hoạch

- Yêu cầu dự thảo Kế hoạch thực hiện quy hoạch theo nội dung quy định tại Điều 29 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ; cụ thể: Xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch trên cơ sở phù hợp với mục tiêu quy hoạch xây dựng và nguồn lực thực hiện quy hoạch xây dựng.

- Danh mục các dự án trọng điểm và lộ trình, nguồn vốn thực hiện./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 181/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 18 tháng 4 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua nhiệm vụ Quy hoạch phân khu xây dựng
Khu du lịch đèo Pha (Phạ) Đin, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI MỘT**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến Luật quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Xét Tờ trình số 41/TTr-UBND ngày 10 tháng 04 năm 2023 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 473/BC-KTNS ngày 16 tháng 04 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Nhiệm vụ Quy hoạch phân khu xây dựng Khu du lịch đèo Pha (Phạ) Đin, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La (có nhiệm vụ chi tiết kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ quy hoạch, UBND tỉnh có thể điều chỉnh một số chỉ tiêu không làm thay đổi mục tiêu, tính chất, quy mô quy

hoạch. Trường hợp việc điều chỉnh làm thay đổi mục tiêu, tính chất, quy mô quy hoạch, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung nghị quyết.

3. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ mười một thông qua ngày 18 tháng 04 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Tài chính, Xây dựng; Kế hoạch và Đầu tư; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TTHĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành, đoàn thể của tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, ĐBQH và HĐND, UBND các huyện, TP;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

NHIỆM VỤ QUY HOẠCH PHÂN KHU XÂY DỰNG

Khu du lịch đèo Pha (Phạ) Đin, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La

(Kèm theo Nghị quyết số 181/NQ-HĐND ngày 18/04/2023 của HĐND tỉnh)

1. Phạm vi ranh giới lập quy hoạch

Khu vực nghiên cứu lập Quy hoạch phân khu xây dựng Khu du lịch đèo Pha (Phạ) Đin thuộc Xã Mường É, xã Phổng Lái, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La:

- Phía Bắc giáp đất đồi núi thuộc xã Phổng Lái;
- Phía Nam giáp đất đồi núi thuộc xã Mường É;
- Phía Đông giáp đất đồi núi thuộc xã Phổng Lái và xã Mường É;
- Phía Tây giáp tỉnh Điện Biên.

2. Quy mô nghiên cứu lập quy hoạch:

- Quy mô diện tích lập quy hoạch phân khu: Khoảng 190 ha.
- Quy mô dân số hiện trạng: Khoảng 1.600 người.
- Quy mô dân số dự báo đến năm 2030: Khoảng 4.000 người.

(Trong quá trình nghiên cứu lập quy hoạch, xem xét, điều chỉnh bổ sung ranh giới, quy mô nghiên cứu lập quy hoạch phù hợp với mục tiêu phát triển theo đề xuất của các cơ quan, đơn vị có liên quan).

3. Mục tiêu

- Cụ thể hóa Kết luận số 94-KL/TU ngày 23 tháng 01 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Sơn La về phát triển du lịch tỉnh Sơn La đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Đẩy mạnh thu hút đầu tư nhằm từng bước phát triển du lịch đèo Pha Đin trở thành khu du lịch cấp tỉnh giai đoạn 2021 - 2030.

- Quy định các chỉ tiêu về sử dụng đất phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế hiện hành, tổ chức tốt không gian kiến trúc cảnh quan phù hợp với khu vực cảnh quan xung quanh.

- Làm cơ sở quản lý xây dựng, quản lý đất đai, lập quy hoạch chi tiết và lập các dự án đầu tư xây dựng.

4. Tính chất, chức năng

4.1. Tính chất

Là khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng gắn liền với giữ gìn và bảo tồn các giá trị về văn hóa, tự nhiên; là khu văn hóa tâm linh, khu nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, tổ hợp dịch vụ thương mại, chăm sóc sức khỏe và trải nghiệm với hệ thống sản phẩm du lịch đa dạng, độc đáo.

4.2. Chức năng

Các chức năng chính trong khu vực lập quy hoạch như sau (*trong quá trình nghiên cứu lập đồ án quy hoạch có thể xem xét, điều chỉnh, bổ sung tính chất, chức năng quy hoạch để phù hợp với thực tế phát triển*):

- Khu dân cư hiện hữu, khu tái định cư.
- Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng.
- Khu văn hóa tâm linh.
- Khu di tích lịch sử, văn hóa, bảo tồn cảnh quan thiên nhiên.
- Khu du lịch cộng đồng, du lịch trải nghiệm.
- Khu resort, bungalow, khách sạn, công trình thương mại dịch vụ.
- Khu công cộng, quảng trường, sân lễ hội, khuôn viên cây xanh.

5. Yêu cầu điều tra, đánh giá hiện trạng

5.1. Phân tích vị trí, vai trò của khu vực lập quy hoạch

- Xác định và đánh giá tiềm năng của khu vực lập quy hoạch với lợi thế về mối liên hệ về giao thông của Khu vực quy hoạch với các khu vực lân cận (*thị trấn Thuận Châu; huyện Quỳnh Nhai và ngược lên huyện Tủa Chùa tỉnh Điện Biên, huyện Sìn Hồ tỉnh Lai Châu,...*).

- Phân tích mối liên hệ với các khu vực lân cận đưa ra các nguyên tắc về tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan đảm bảo hài hòa trong tổng thể chung.

- Phân tích đánh giá về ảnh hưởng của dự án đối với an ninh quốc phòng, giao thông trên tuyến quốc lộ 6.

5.2. Đánh giá điều kiện tự nhiên và môi trường

- Thu thập tài liệu, điều tra đánh giá các đặc điểm về điều kiện tự nhiên (*bao gồm: Vị trí, địa hình địa mạo, khí hậu, địa chất, thủy văn, thủy lợi, tài nguyên nước, địa chất công trình, địa chấn...*), đặc điểm cảnh quan sinh thái của khu vực trong mối liên kết với các khu vực xung quanh.

- Đánh giá ảnh hưởng tiêu cực, tích cực của điều kiện tự nhiên, điều kiện địa hình tới khu vực lập quy hoạch. Xác định những không gian tự nhiên quan trọng để đề xuất giải pháp quy hoạch phù hợp.

- Đánh giá ảnh hưởng của chế độ thủy văn của hệ thống sông, suối, ao hồ trong khu vực đến các khu vực có tiềm năng phát triển, hiện trạng lũ quét, sạt lở đất. Đánh giá chi tiết về quỹ đất xây dựng trên cơ sở phân vùng xây dựng thuận lợi, không thuận lợi và vùng cấm xây dựng.

- Đánh giá mức độ đa dạng sinh học của khu vực lập quy hoạch.

- Nhận định các kết quả phân tích nêu trên, từ đó đề xuất các vấn đề cần giải quyết trong khu quy hoạch để khắc phục nhược điểm và phát huy các ưu điểm tự nhiên của khu vực. Từ đó xác định các khu vực có tiềm năng về tự nhiên, có thể khai thác tạo động lực phát triển kinh tế, du lịch và dân cư.

- Đánh giá hiện trạng phát triển dân cư, lao động trong khu vực nghiên cứu. Mức độ phát triển kinh tế, khả năng tăng trưởng, thu hút nguồn nhân lực, nguồn vốn đầu tư, các hoạt động sản xuất, đời sống dân cư.

- Đánh giá hiện trạng văn hóa - xã hội và những ảnh hưởng tác động môi trường văn hóa, lịch sử đến quá trình phát triển kinh tế và đời sống dân cư trong khu vực.

5.4. Đánh giá về hiện trạng sử dụng đất và kiến trúc cảnh quan

- Đánh giá hiện trạng sử dụng đất về đất ở, đất công cộng, đất di tích văn hóa, đất rừng, đất nông nghiệp, đất thủy lợi, đất công nghiệp, đất khoáng sản và các loại đất khác trong phạm vi lập quy hoạch; hiện trạng công trình kiến trúc và phân bố các công trình hạ tầng xã hội... Thống kê hiện trạng sử dụng đất, nhận xét đánh giá các vấn đề tồn tại cần giải quyết, đề xuất phương án quy hoạch chuyển đổi mục đích đất rừng, đất lâm nghiệp, nông nghiệp, đất thủy lợi sang mục đích khác.

- Đánh giá thực trạng tài nguyên thiên nhiên, các di tích lịch sử, văn hóa, du lịch. Đề xuất phương án bảo tồn không gian sinh thái nông, lâm nghiệp. Khoanh vùng các khu vực bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích văn hóa lịch sử có giá trị. Phân tích đánh giá vấn đề nhà ở và công trình kiến trúc, xác định công trình trọng điểm cần bảo tồn.

5.5. Đánh giá hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và môi trường

- Đánh giá hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật bao gồm: Chuẩn bị kỹ thuật (*nền xây dựng, thoát nước mưa*); Giao thông đường bộ, giao thông đường thủy; Cấp điện; Thông tin liên lạc; Cấp nước; Thoát nước thải; Quản lý chất thải rắn và vệ sinh môi trường.

+ Hiện trạng nền xây dựng, thoát nước mưa: Đánh giá khả năng tiêu thoát nước, số lượng, chất lượng của các tuyến cống thoát nước mưa.

+ Hiện trạng mạng lưới và các công trình giao thông: Các công trình giao thông đối ngoại, giao thông đường thủy có liên quan và quy mô của các tuyến đường giao thông, công trình giao thông trong khu vực lập quy hoạch.

+ Hiện trạng nguồn nước, mạng lưới đường ống cấp nước: Xác định mạng lưới, tuyến và các công trình cấp nước (*về công suất, khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng nước của khu vực quy hoạch*).

+ Hiện trạng nguồn điện, lưới điện từ 0,4KV trở lên và lưới điện chiếu sáng: Xác định hướng tuyến, công suất, quy mô của hệ thống đường dây và trạm Biến áp các loại trong khu vực quy hoạch.

+ Hiện trạng mạng lưới thông tin liên lạc: Đánh giá hiện trạng hệ thống chuyển mạch, trạm BTS, hướng tuyến hệ thống truyền dẫn, mạng ngoại vi và hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động; hiện trạng hạ tầng bưu chính; hiện trạng hạ tầng phát thanh, truyền thanh thuộc khu vực quy hoạch.

- Đánh giá các ưu điểm, các vấn đề tồn tại liên quan đến hệ thống hạ tầng kỹ thuật cần giải quyết trong quy hoạch phân khu. Đánh giá về mối liên hệ hiện trạng với mạng lưới hạ tầng kỹ thuật như các tuyến chính, các công trình đầu mối bên ngoài khu vực quy hoạch. Đánh giá, tổng hợp các giải pháp hạ tầng kỹ thuật của các dự án, đồ án đã có.

5.6. Đánh giá các dự án, chương trình đang triển khai

- Điều tra thu thập các định hướng của các ngành trên địa bàn, các quy hoạch đang và sẽ triển khai có liên quan về tính chất, quy mô khai thác sử dụng, khả năng phát triển trong tương lai.

- Nghiên cứu các dự án đầu tư ngoài ranh giới có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp, đặc biệt là dự án đầu tư xây dựng bảo tồn khu di tích lịch sử, khu trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng, sinh thái, thể thao, vui chơi giải trí và các dự án về hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong vùng.

- Đánh giá dự án, chương trình đang triển khai trong khu vực (nếu có).

5.7. Đánh giá tổng hợp

- Tổng hợp các vấn đề hiện trạng, đánh giá, phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội phát triển và thách thức (S.W.O.T) của khu vực lập quy hoạch.

- Đề xuất toàn diện các vấn đề cần giải quyết và ưu điểm cần khai thác để khu vực lập quy hoạch phát triển hài hòa và bền vững.

6. Yêu cầu về lập quy hoạch

6.1. Yêu cầu chung

- Quy hoạch phân khu đảm bảo phù hợp với hiện trạng địa hình, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng xây dựng hạn chế san lấp mặt bằng. Thuận lợi cho công tác quản lý quy hoạch xây dựng, tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng và phù hợp với những nội dung quy hoạch đã được phê duyệt trên địa bàn.

- Trong quá trình lập quy hoạch cần xem xét quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật đảm bảo phù hợp với tính chất, chức năng và hiện trạng xây dựng khu vực, trên cơ sở tôn trọng các quy hoạch đã được duyệt, các văn bản chỉ đạo điều hành và thực trạng cấp đất, thực trạng xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, thực trạng xây dựng các công trình kiến trúc.

6.2. Cơ cấu phân khu chức năng

Đề xuất các cấu trúc phát triển không gian chính, cơ cấu phân khu chức năng của khu vực. Các cơ cấu đề xuất cần bám sát các yếu tố hiện trạng cũng như các định hướng chính của quy hoạch cấp trên, làm tiền đề cho các đề xuất chi tiết tiếp theo.

7. Quy hoạch sử dụng đất và tổ chức không gian

7.1. Quy hoạch sử dụng đất

định. Tính toán và xác định ngưỡng chỉ tiêu sử dụng đất cho từng lô đất: quy mô, diện tích mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, tầng cao xây dựng... cho các lô đất xây dựng theo các khu chức năng.

- Đề xuất giải pháp phân bố quỹ đất theo chức năng phương án chọn; Xác định vị trí, phạm vi, quy mô các khu chức năng (*Khu xây dựng mới, khu cần chỉnh trang; khu nâng cấp hoặc di dời; khu du lịch; khu thương mại - dịch vụ phục vụ du lịch; khu vực cần bảo tồn, tôn tạo; khu vực cấm xây dựng...*).

- Kế thừa quy hoạch sử dụng đất của dự án đã được duyệt; rà soát bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với các quy định hiện hành.

- Cập nhật hồ sơ về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và của huyện Thuận Châu để làm cơ sở nghiên cứu xây dựng nội dung quy hoạch sử dụng đất và tổ chức không gian phù hợp.

7.2. Định hướng, quy định kiểm soát về kiến trúc, cảnh quan

- Khái quát các ý tưởng tổ chức không gian trên cơ sở tôn trọng địa hình tự nhiên; gắn kết không gian cây xanh, mặt nước với các khu dân cư, khu du lịch sinh thái, khu di tích văn hóa và các khu bảo tồn khác.

- Đề xuất giải pháp bố cục tổng thể về tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan toàn bộ khu vực lập quy hoạch. Phân khu vực theo các tuyến chính, tuyến phụ và các công trình điểm nhấn chính trong khu vực.

- Đề xuất giải pháp tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan trục chính cảnh quan dọc tuyến quốc lộ 6. Trong đó đặc biệt quan tâm đến khu vực cảnh quan và các công trình di tích văn hóa, lịch sử. Các giải pháp phải tuân thủ các nguyên tắc:

+ Bố trí, tổ chức không gian kiến trúc các khu chức năng khoa học, hợp lý đảm bảo diện tích theo tiêu chuẩn quy phạm hiện hành và hiệu quả trong sử dụng đất đai.

+ Có giải pháp tổ chức không gian cảnh quan kiến trúc hài hoà với cảnh quan thiên nhiên xung quanh, tôn trọng địa hình tự nhiên, hạn chế san lấp mặt bằng; đảm bảo đáp ứng được các yêu cầu của công tác quản lý đất đai, quản lý đầu tư xây dựng.

+ Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, sản xuất, chế biến gắn với phát triển du lịch, dịch vụ.

+ Tạo không gian riêng, đặc trưng cho khu vực đèo Pha (Phạ) Đin tại huyện Thuận Châu.

- Trong quá trình lập quy hoạch xem xét quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật đảm bảo phù hợp với tính chất, chức năng và hiện trạng xây dựng khu vực, trên cơ sở tôn trọng quy hoạch được duyệt, các văn bản chỉ đạo điều hành và thực trạng cấp đất, thực trạng xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, thực trạng xây dựng các công trình kiến trúc.

tắc tổ chức, vị trí các khu chức năng, mối quan hệ nội tại và với bên ngoài khu vực lập quy hoạch. Xác định rõ các khu vực, các công trình cần cải tạo chỉnh trang hoặc thay đổi chức năng sử dụng và các khu vực phát triển mới... Phân tích so sánh, để lựa chọn phương án triển khai.

8. Quy hoạch hạ tầng xã hội

- Nghiên cứu, đề xuất các công trình về thương mại dịch vụ, du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm, công viên cây xanh, bãi đỗ xe .v.v...

- Khu trình diễn, biểu diễn, trải nghiệm du lịch sinh thái...

- Bố trí khu ở với mô hình phù hợp với xu hướng phát triển, kết hợp du lịch cộng đồng.

- Quan tâm trú trọng đến việc đảm bảo xây dựng hạ tầng xã hội cho việc chỉnh trang, di dời, bố trí tái định cư cho các khu dân cư hiện hữu.

9. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật

Các nội dung quy hoạch hạ tầng kỹ thuật phải đảm bảo theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật và các tiêu chuẩn hiện hành. Cụ thể:

9.1. Quy hoạch giao thông

- Cập nhật đầy đủ nội dung của các quy hoạch cấp cao hơn, nhất là quy hoạch tỉnh, quy hoạch vùng liên huyện dọc quốc lộ 6.

- Định hướng tổ chức hệ thống giao thông, phân loại và phân cấp tuyến đường đối ngoại và nội bộ. Nghiên cứu mối liên hệ giao thông liên khu vực; Tổ chức bố trí các nút giao thông, điểm quay đầu xe, bãi đỗ xe tĩnh, điểm trung chuyển hàng hóa...; Tổ chức giao thông công cộng, xác định chỉ giới đường đỏ, hệ thống tuynel kỹ thuật.

- Thể hiện mạng lưới giao thông đến ô phố, xác định vị trí quy mô các công trình phục vụ giao thông phù hợp đảm bảo quy trình quy phạm, đáp ứng được nhu cầu lưu thông trong tương lai.

- Thể hiện các mặt cắt ngang tuyến đường, làm rõ quy mô chỉ giới xây dựng, chỉ giới đường đỏ các tuyến đường phố, xác định cao độ các điểm giao cắt đường (*đỉnh nút giao thông*).

- Đề xuất các giải pháp kỹ thuật cho từng loại đường và các công trình phục vụ giao thông. Xem xét sự phù hợp của các điểm đầu nối nút giao thông từ khu chức năng với đường quốc lộ, tỉnh lộ.

9.2. San nền thoát nước mưa

- Xác định các phương án thoát nước mưa của khu vực lập quy hoạch có tính toán kết nối với khu vực ngoài quy hoạch. Đưa ra các thông số chủ yếu của hệ thống thoát nước.

- Nghiên cứu giải pháp phòng chống ngập úng, khả năng ngập lũ do biến đổi khí hậu, tính toán khối lượng đào đắp, lập bảng tính khối lượng san nền, thoát nước mưa và các công tác chuẩn bị kỹ thuật khác.

- Thiết kế san nền: Xác định cao độ xây dựng của các lô đất, các nút giao nhau, tính toán khối lượng đào đắp.

- Thoát nước mưa: Xác định các lưu vực thoát nước chính, hệ thống cống thoát nước mưa, giải pháp thoát nước và các điểm đầu nối.

- Nghiên cứu và đề xuất các giải pháp phòng chống thiên tai, lũ lụt, sạt lở đất; xác định vị trí taluy, kè tường chắn, tạo khoảng cách an toàn đối với các công trình xây dựng quốc lộ 6 và ven sườn dốc địa hình.

- Xác định khối lượng đầu tư, khái toán kinh phí.

9.3. Quy hoạch cấp nước

- Tiêu chuẩn cấp nước: Căn cứ theo tính chất để xác định chỉ tiêu cụ thể cho từng loại hình công trình sử dụng nước.

- Xác định các giải pháp cấp nước bao gồm: nguồn nước, vị trí quy mô công trình đầu mối cấp nước sạch.

- Thiết kế mạng lưới đường ống cấp nước từ công trình đầu mối về từng khu vực. Tính toán thủy lực hệ thống mạng lưới đường ống cấp nước, mạng lưới phân phối...

9.4. Quy hoạch cấp điện, chiếu sáng

- Chỉ tiêu cấp điện theo từng loại hình sử dụng điện. Tính toán nhu cầu sử dụng điện năng của toàn khu vực và từng nhóm công trình. Điều tra xác định hệ thống lưới điện hiện trạng để có giải pháp tính toán xây dựng mới, cải tạo hoặc di chuyển hệ thống lưới điện phù hợp cho quy hoạch. Xác định vị trí nguồn cấp điện cho toàn khu vực.

- Thiết kế phương án cấp điện gồm: Nguồn điện, lưới điện trung thế, hạ thế, trạm biến áp phân phối; tính toán quy hoạch giải pháp xây dựng hệ thống cấp điện phù hợp với quy hoạch chung về cấp điện trên địa bàn huyện Thuận Châu cũng như tỉnh Sơn La.

- Nghiên cứu, tính toán giải pháp chiếu sáng công cộng phù hợp.

9.5. Quy hoạch thông tin liên lạc, hạ tầng viễn thông

- Tính toán nhu cầu thông tin liên lạc theo tiêu chuẩn của toàn khu và các nhóm công trình.

- Đề xuất phương án, hướng tuyến hệ thống truyền dẫn kết nối hệ thống chuyển mạch, mạng ngoại vi để cung cấp các dịch vụ viễn thông tại khu vực quy hoạch.

- Đề xuất việc nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới hệ thống thông tin liên lạc; quy hoạch phát triển hạ tầng bưu chính; hạ tầng phát thanh, truyền thanh thuộc khu vực lập quy hoạch.

- Đề xuất giải pháp xây dựng hệ thống thoát nước thải theo mô hình thoát nước riêng, độc lập; Nghiên cứu phương án thoát nước, hệ thống cống, trạm bơm, trạm xử lý cục bộ và giải pháp thu gom chất thải rắn.

- Xác định chỉ tiêu, dự báo tổng lượng nước thải, chất thải rắn.

- Đánh giá thực trạng việc thu gom xử lý rác thải, chất lượng môi trường của vùng nghiên cứu; Đề xuất các giải pháp phân loại rác thải và biện pháp xử lý để giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Đề xuất khu xử lý rác thải cục bộ cho toàn khu vực lập quy hoạch.

- Xác định khối lượng đầu tư, khái toán kinh phí.

9.7. Đánh giá môi trường chiến lược

- Xác định các vấn đề môi trường chính tại khu vực lập quy hoạch;

- Đánh giá diễn biến môi trường trong quá trình lập và thực hiện quy hoạch;

- Đề xuất các biện pháp phòng ngừa và thứ tự ưu tiên thực hiện; đề xuất các khu vực cách ly, bảo vệ môi trường cho các khu vực chức năng.

9.8. Cây xanh:

Đề xuất ý tưởng thiết kế hệ thống công viên, cây xanh vườn hoa đáp ứng nhu cầu sử dụng, liên kết không gian xanh với các khu vực xung quanh.

10. Thiết kế đô thị

Nội dung thiết kế đô thị trong đồ án quy hoạch chi tiết đề nghị thực hiện theo quy định tại Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13 tháng 5 năm 2013 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn nội dung thiết kế đô thị. Cụ thể:

- Xác định các công trình điểm nhấn trong không gian khu vực quy hoạch theo các hướng, tầm nhìn chính.

- Quy định được chiều cao xây dựng công trình và chiều cao tầng một của công trình trong từng lô đất.

- Xác định được khoảng lùi của công trình trên từng lô đất và các ngã phố.

- Quy định cụ thể về hình khối, hình thức kiến trúc của các công trình; quy định màu sắc và các yêu cầu đối với vật liệu xây dựng công trình.

- Quy định về phong cách kiến trúc của các khu lưu trú trong khu du lịch.

- Quy định cao độ vỉa hè, cao độ nền xây dựng công trình.

- Xây dựng yêu cầu về quản lý kiến trúc khu vực.

11. Đề xuất các yêu cầu về quản lý quy hoạch xây dựng

- Phân vùng quản lý kiến trúc - cảnh quan, trong đó quy định các chỉ tiêu kiến trúc quy hoạch về quy mô diện tích, dân số, quy mô công trình, quy định về hệ số sử dụng đất, tầng cao tối đa, tối thiểu, mật độ xây dựng ... và các quy định khác về kiến trúc công trình.

CÔNG BÁO SON LA/Số 09/Ngày 28.04.2023

- Quy định về chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi đối với các tuyến đường khu vực.

- Dự thảo quy định quản lý quy hoạch phân khu xây dựng.

12. Kinh tế xây dựng

- Tổng hợp khối lượng đầu tư xây dựng, kinh phí đầu tư theo phân kỳ đầu tư và danh mục các dự án ưu tiên đầu tư hoặc các dự án có tính chất tạo động lực phát triển. Tính toán suất đầu tư tổng và suất đầu tư hạ tầng kỹ thuật.

- Khái toán kinh phí đầu tư xây dựng.

- Các dự án chiến lược và lộ trình thực.

- Đề xuất các giải pháp thực hiện quy hoạch như quản lý, cơ chế chính sách, nguồn lực thực hiện, ...

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com